Public Disclosure Authorized

37886

Public Disclosure Authorized

ĐIỂM LẠI

Báo cáo cập nhật tình hình phát triển và cải cách kinh tế của Việt Nam

Báo cáo của Ngân hàng Thế giới
Hội nghị giữa kỳ Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam
Nha Trang, ngày 9–10 tháng 6 năm 2006

Báo cáo này do Vivek Suri và Đinh Tuấn Việt thực hiện dưới sự chỉ đạo chung của Homi Kharas, Klaus Rohland và Martin Rama, cùng với các ý kiến đóng góp của Noritaka Akamatsu, Phil Brylski, Tom Rose, Rob Swinkels, Carolyn Turk và Jeffrey Waite. Trần Thị Ngọc Dung, Nguyễn Thu Hằng và Phùng Thị Tuyết hỗ trợ công việc thư ký, biên soạn và xuất bản.

TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC: 1 ĐÔ LA MỸ = 15.936 ĐỒNG
NĂM TÀI KHÓA CỦA CHÍNH PHỦ TÍNH TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12

CÁC TỪ VIẾT TẮT

BHYT	Bảo hiểm Y tế
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
Quỹ HTPT	Quỹ Hỗ trợ Phát triển
CTMBN	Công ty mua bán nợ
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
TCT	Tổng công ty
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TCTK	Tổng cục Thống kê
HCFP	Quỹ chăm sóc sức khỏe cho người nghèo
IAS	Tiêu chuẩn kế toán quốc tế
CLCCTP	Chiến lược cải cách tư pháp
CLCCHTPL	Chiến lược cải cách hệ thống pháp lý
NPL	Các khoản vay không sinh lợi
BKH&ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BYT	Bộ Y tế
BGD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
BTN&MT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTC	Bộ Tài Chính
BLĐTB&XH	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
MTEF	Khuôn khổ chi tiêu trung hạn
NSCERD	Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp
NHNN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
KHPTKTXH	Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội
SCIC	Tổng công ty đầu tư vốn nhà nước
NHTMNN	Ngân hàng Thương mại quốc doanh
SPS	Tiêu chuẩn vệ sinh kiểm dịch động thực vật
TRIMS	Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại
TRIPS	Quyền sở hữu liên quan đến thương mại
VDGs	Mục tiêu phát triển của Việt Nam
VHLSS	Điều tra mức sống hộ gia đình
WTO	Tổ chức thương mại Thế giới

MỤC LỤC

PHẦN I **1**
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ GẦN ĐÂY **1**
Kinh tế tiếp tục tăng trưởng mạnh 3
Xuất khẩu hàng dệt may tăng mạnh 5
Nhập khẩu máy móc thiết bị phục hồi 7
Thâm hụt thương mại thu hẹp 9
Thu chi ngân sách tăng 9
Tăng trưởng tín dụng chậm lại 13
Thị trường chứng khoán bùng phát 14
Tăng lao động hưởng lương góp phần giảm nghèo 15
Hình thức sở hữu đất đai thay đổi 16
PHẦN II **19**
CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN **19**
Gia nhập WTO đã cận kề 21
Cải cách doanh nghiệp nhà nước 23
Cải cách ngân hàng 24
Phát triển thị trường chứng khoán 26
Chi trả dịch vụ y tế 28
Bền vững môi trường 30
Cải thiện công tác lập kế hoạch 31
Cải thiện dịch vụ công cộng 31
Đấu tranh chống tham nhũng 32

Bảng:

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế theo ngành 3
Bảng 2: Cơ cấu và mức tăng trưởng xuất khẩu..... 6
Bảng 3: Thị trường xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng của một số mặt hàng xuất khẩu chính 6
Bảng 4: Cơ cấu mặt hàng và mức tăng trưởng nhập khẩu..... 8
Bảng 5. Nguồn tăng thu nhập theo các nhóm thu nhập (2002 – 2004)..... 15
Bảng 6: Bất bình đẳng trong sở hữu đất nông nghiệp ở nông thôn Việt Nam giai đoạn 1993-2004 16
Bảng 7: Số doanh nghiệp nhà nước đã chuyển đổi sỡ hữu..... 23
Bảng 8: Một số đặc điểm về các DNNN chuyển đổi cơ cấu 23
Bảng 9: Đánh giá chất lượng các trường tiểu học..... 27

Hình:

Hình 1: Tỷ lệ đầu tư toàn xã hội (% GDP) 4
Hình 2: Cam kết và thực hiện FDI..... 5
Hình 3: Xuất khẩu hàng hóa – Mức tăng về giá và kim ngạch..... 7
Hình 4: Một số mặt hàng nhập khẩu chính – Mức tăng về giá và kim ngạch 8
Hình 5: Cán cân thương mại và cán cân vãng lai 9
Hình 6: Thâm hụt ngân sách và chi ngoài ngân sách..... 11
Hình 7: Những biến động của chỉ số giá tiêu dùng..... 12
Hình 8: Xu hướng giá dầu Diezel trong nước và quốc tế 13
Hình 9: Tốc độ tăng trưởng tín dụng và mức cung tiền tệ..... 14

PHẦN I

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ GẦN ĐÂY

Tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam trong năm 2006 vẫn duy trì ở mức đáng khích lệ tiếp sau mức tăng trưởng mạnh trong năm 2005. Xuất khẩu tăng 24% trong 5 tháng đầu năm 2006 nhờ sự phục hồi trở lại của ngành dệt may. Mặc dù nhập khẩu máy móc thiết bị gia tăng, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu chậm lại trong năm 2006 một phần là do giá thế giới giảm xuống. Thâm hụt thương mại giảm mạnh kéo theo sự thu hẹp thâm hụt cán cân vãng lai trong năm 2005. Mặc dù mức thâm hụt ngân sách năm 2005 thấp hơn dự kiến nhưng vẫn ở mức cao hơn năm 2004 với nguyên nhân chính là do chi ngân sách thường xuyên tăng lên. Chi tiêu công ngoài ngân sách cũng tăng lên. Tăng trưởng tín dụng cũng giảm đáng kể từ mức khoảng 40% trong đầu năm 2005 xuống còn 24% trong tháng 2 năm 2006. Các cú sốc về cung tiếp tục gây tác động tới giá cả, mặc dù có thể cũng đã xuất hiện sức ép về cầu. Lạm phát đứng ở mức 7.5% vào tháng 5 năm 2006 so với 8,5% trong tháng 12 năm 2005. Tính đến hết năm 2005, dự trữ ngoại tệ tăng mạnh và đạt 8,6 triệu đô la Mỹ. Mức chênh lệch giá mua-bán trái phiếu Chính phủ giảm hơn 100 điểm kể từ tháng 10 năm 2005 phản ánh sự quan tâm ngày càng lớn của giới đầu tư. Các yếu tố then chốt nhằm đảm bảo sự tăng trưởng bền vững bao gồm chính sách kinh tế vĩ mô thận trọng, đặc biệt trong điều kiện giá tài sản có khả năng dao động thất thường, và cơ chế cho vay minh bạch cho các dự án phát triển hạ tầng cơ sở.

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng mạnh

Năm 2005, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt 8,4%, mức cao nhất trong vòng 9 năm qua. Tính đến hết Quý 1 năm 2006, ước tính GDP của Việt Nam tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước (Bảng 1). Tỷ trọng GDP của khu vực nông nghiệp giảm sút phần lớn là do tác động của thiên tai: hạn hán ở miền Bắc, lũ lụt ở Bắc Trung bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, và sâu bệnh ở miền Nam. Khu vực dịch vụ vẫn duy trì mức tăng trưởng của năm 2005. Các ngành dịch vụ gắn với du lịch tăng trưởng đáng kể trong vòng một năm qua.

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế theo ngành

	2002	2003	2004	2005e	Q1-04	Q1-05	Q1-06
Tổng sản phẩm quốc nội -GDP	**7,0**	**7,2**	**7,7**	**8,4**	**7,1**	**7,3**	**7,2**
Nông, lâm, ngư nghiệp	4,1	3,2	3,5	4,0	2,8	4,3	2,1
Công nghiệp & xây dựng	9,4	10,3	10,2	10,6	9,6	8,5	8,7
Công nghiệp	9,1	10,3	10,5	10,6	10,3	8,6	8,8
trong đó: CN chế biến	11,6	11,5	10,1	13,1	9,2	10,3	11,0
Xây dựng	10,6	10,6	9,0	10,8	6,1	8,1	8,1
Dịch vụ	6,5	6,6	7,5	8,5	6,3	7,2	7,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).
Ghi chú: Tính theo tỷ lệ %/năm đối với số liệu hàng năm, và % cùng kỳ theo quý 1 giai đoạn 2004-06.

Năm tháng đầu năm 2006, sản xuất công nghiệp tính theo giá trị sản lượng tăng 17,2% nếu quy ra mức tăng của cả năm so với năm trước. Giá trị sản lượng của khu vực

kinh tế tư nhân tăng 24,1%, tiếp đến là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với mức tăng 20,9% và khu vực nhà nước tăng 8,7%.

Tiêu dùng và đầu tư trong nước tiếp tục gia tăng mạnh trong năm 2005. Chỉ số bán lẻ, dùng để đo mức độ chi tiêu hộ gia đình, tăng 20,5% trong năm 2005, và tăng 19,6% trong 6 tháng đầu năm 2006 nếu quy ra mức tăng của cả năm so với năm trước. Về đầu tư trong nước, ước tính đã có tới 40.000 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới trong năm 2005, tăng 9% về số lượng và 43% về vốn đăng ký so với năm trước. Vốn trung bình của các doanh nghiệp đăng ký mới đạt khoảng 170 ngàn đô-la Mỹ, tuy vẫn còn khá thấp nhưng đã tăng gấp đôi trong vòng 5 năm qua. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (BKH&ĐT), tỷ lệ đầu tư so với GDP tăng từ 38,4% năm 2004 lên 38,9% trong năm 2005. Cách tính mức đầu tư này cho kết quả cao hơn so với cách tính của TCTK vì BKH&ĐT sử dụng phương pháp tính toán trong nước, trong đó có tính đến các hạng mục đầu tư không thuộc đối tượng điều chỉnh của phương pháp tính toán do TCTK áp dụng. Khoảng cách này vào khoảng 2% GDP. Cách tính của TCTK gần với cách tính mức đầu tư của quốc tế hơn vì có tính đến tổng các yếu tố tạo thành tổng tài sản cố định cộng với thay đổi về tồn kho (hai cấu phần này tạo nên tổng tích lũy tài sản). Lợi thế của phép tính do BKH&ĐT áp dụng là ở chỗ nó cho kết quả sớm và thường xuyên hơn về mức đầu tư so với cách tính của TCTK. Hình 1 cho thấy sự khác nhau giữa hai cách tính này.

Hình 1: Tỷ lệ đầu tư toàn xã hội (% GDP)

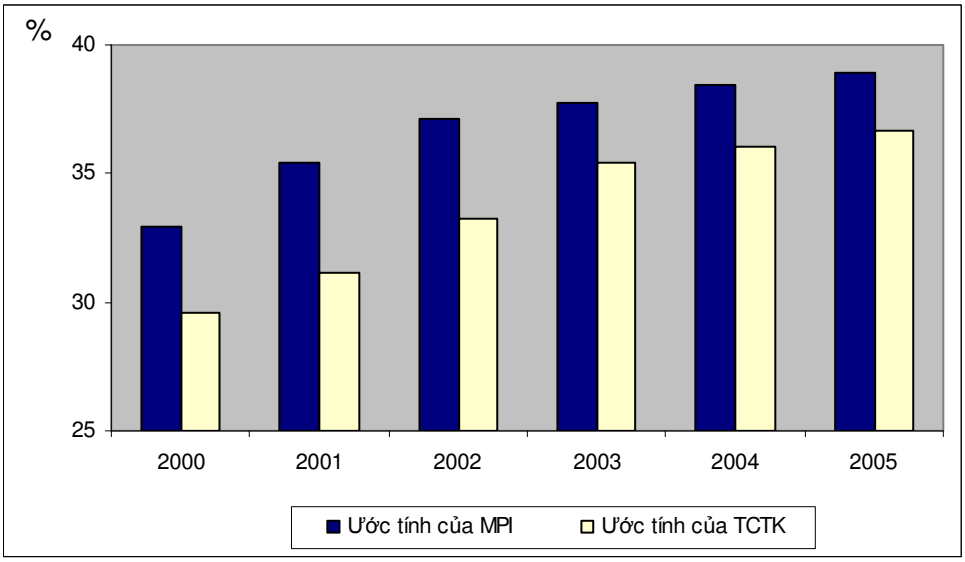

Nguồn: TCTK và Bộ KH&ĐT.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 6,3 tỷ đô-la vào cuối năm 2005 so với mức 4,2 tỷ đô la trong năm 2004 – mức cao nhất trong vòng 7 năm trở lại đây. Trong tổng số 6,3 tỷ đô-la có 4,2 tỷ đô-la vốn cam kết mới và 2,1 tỷ đô-la vốn đầu tư mở rộng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hiện đang hoạt động tại Việt Nam. Tình hình giải ngân vốn đầu tư, bao gồm các khoản vay trong nước của các liên doanh, đạt 3,2 tỷ đô-la, tăng 15% so với năm trước (Hình 2). Trong 4 tháng đầu năm 2006, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cam kết đạt 2,3 tỷ đô-la, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 2: Cam kết và thực hiện FDI

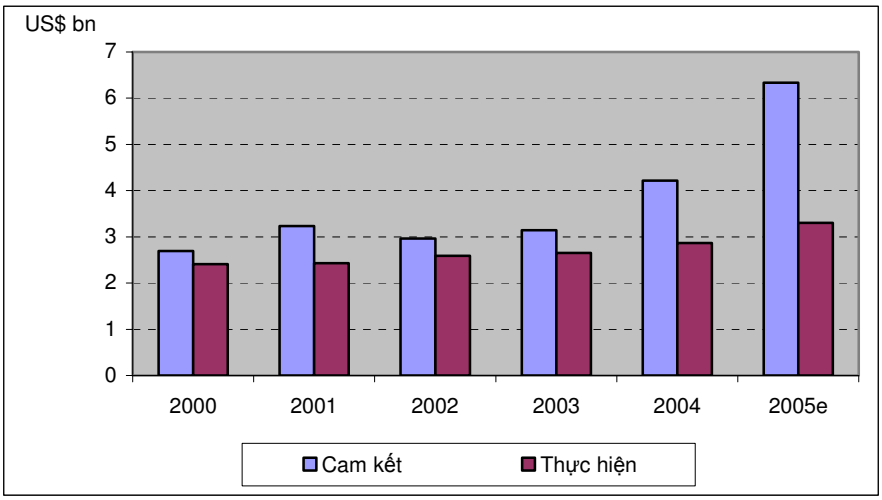

Nguồn: TCTK và Bộ KH&ĐT.

Xuất khẩu hàng dệt may tăng mạnh

Trong năm 2005, kim ngạch xuất khẩu tăng 22,4% so với năm trước, và tiếp tục tăng 24,2% trong 5 tháng đầu năm 2006 nếu quy ra mức tăng của cả năm so với năm trước. Dệt may, sản phẩm công nghiệp nhẹ chủ đạo của Việt Nam, đã phục hồi trong nửa cuối năm 2005 sau khi chững lại trong nửa đầu năm, và đạt mức tăng trưởng hàng năm là 14,4%. Năm tháng đầu năm 2006, xuất khẩu hàng dệt may tiếp tục đà tăng trưởng mạnh và đạt mức 31% với kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ tăng hơn năm trước. Da giày, mặt hàng chủ đạo thứ hai của Việt Nam cũng đạt tốc độ tăng trưởng mạnh trong 5 tháng đầu năm 2006 ở mức 21% so với năm trước. Song, các mặt hàng xuất khẩu sang thị trường chính là EU có xu hướng giảm mạnh do tác động của vụ kiện chống phá giá dẫn tới việc EU áp thuế suất chống phá giá 4,2% đối với các mặt hàng giầy da nhập khẩu từ Việt Nam. Mức thuế chống phá giá này sẽ tăng lên đến 8,4% vào tháng 6, 12,6% vào tháng 7 và 16,8% vào tháng 9/2006. Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm gỗ vẫn duy trì ở mức cao trong vòng 2 năm qua, và tăng gần 30% trong 5 tháng đầu năm 2006 so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 2: Cơ cấu và mức tăng trưởng xuất khẩu

	Kim ngạch (triệu đô la) 2005	Tỷ trọng %			Tăng trưởng %		
		2004	2005	5 tháng đầu năm 2006	2004	2005	5 tháng đầu năm 2006
Tổng kim ngạch xuất khẩu	**32.442**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**31,4**	**22,4**	**24,2**
Dầu thô	7.373	21,4	22,7	22,4	48,4	30,1	20,6
Hàng hóa khác ngoài dầu	25.068	78,6	77,3	77,6	27,4	20,3	25,3
Gạo	1.407	3,6	4,3	4,0	31,9	48,2	-6,1
Các mặt hàng nông nghiệp khác	2.557	8,0	7,9	8,5	39,0	20,2	31,5
Thủy hải sản	2.739	9,1	8,4	7,3	9,2	14,1	23,2
Than đá	669	1,3	2,1	2,2	92,6	88,4	34,5
Dệt may	4.838	16,5	14,9	14,1	19,0	10,3	31,1
Da giày	3.040	10,2	9,4	9,0	18,7	13,0	21,1
Hàng điện tử & máy tính	1.427	4,1	4,4	4,2	60,0	32,7	18,0
Hàng thủ công mỹ nghệ	569	1,6	1,8	1,4	16,1	9,2	29,9
Sản phẩm gỗ	1.563	4,3	4,8	5,3	100,9	37,2	29,8
Các hàng hóa khác	6.259	19,9	19,3	21,6	27,0	20,5	28,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan (TCHQ) và TCTK.

Kim ngạch xuất khẩu dầu thô tiếp tục tăng mạnh, đạt mức tăng trưởng 30% trong năm 2005 và 21% trong năm tháng đầu năm 2006 do giá dầu thế giới đang ở mức cao, mặc dù lượng dầu thô xuất khẩu giảm 6.5% trong năm 2005 và 7% trong năm tháng đầu năm 2006. Lượng dầu thô xuất khẩu giảm là do sản lượng khai thác từ các mỏ dầu trong nước đang có xu hướng thu hẹp.

Bảng 3: Thị trường xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng của một số mặt hàng xuất khẩu chính

	Da giày			Dệt may			Thủy hải sản		
	2004	2005	q1-06	2004	2005	q1-06	2004	2005	q1-06
Nhật Bản									
Thị phần	2,6	3,1	3,8	12,1	13,0	11,4	31,1	29,9	22,0
Tốc độ tăng trưởng	14,5	32,8	24,1	11,1	18,8	3,7	18,2	6,6	-10,1
Hoa Kỳ									
Thị phần	15,4	20,1	22,7	56,4	23,8	55,8	25,0	23	20,2
Tốc độ tăng trưởng	47,0	47,1	63,6	25,4	5,2	41,8	-22,7	5,3	-1,0
EU									
Thị phần	65,5	58,1	53,9	15,8	16,9	19,0	10,7	15,1	20,4
Tốc độ tăng trưởng	10,5	0,2	11,5	28,0	18,2	81,0	57,1	60,8	65,6
Tổng mức tăng xuất khẩu	18,7	9,4	23,9	19,0	14,9	36,2	9,2	8,4	20,5

Nguồn: TCTK và TCHQ.
Ghi chú: Tỷ trọng tính theo %, tăng trưởng tính theo % so với năm trước.

Tình hình xuất khẩu các mặt hàng chủ đạo khác như gạo, cà phê, cao su và than đá cũng thuận lợi nhờ giá hàng xuất khẩu tăng trong năm 2005 (Hình 3). Tuy nhiên, bức tranh xuất khẩu trong những tháng đầu năm 2006 bao gồm cả điểm tối và điểm sáng. Giá gạo giảm dẫn tới lượng gạo xuất khẩu giảm. Với mặt hàng than đá, lượng xuất khẩu tăng đột biến lên hơn 60% nhưng giá xuất khẩu lại giảm xuống, do đó kim ngạch xuất khẩu chỉ tăng 34%. Ngược lại, mặt hàng cà phê giảm 17% về lượng xuất khẩu trong khi kim ngạch xuất khẩu tăng ở mức 26% trong 5 tháng đầu năm 2006 do giá cà phê thế giới tăng lên. Song giá cà phê thế giới vào tháng 5/2006 lại giảm mạnh.

Hình 3: Xuất khẩu hàng hóa – Mức tăng về giá và kim ngạch

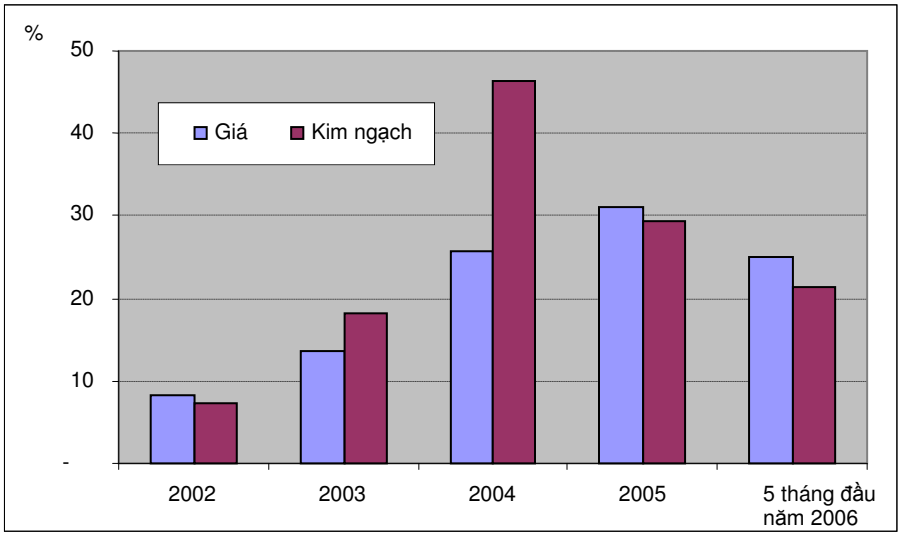

Nguồn: TCTK và TCHQ.
Ghi chú: Hàng hóa gồm dầu thô, cao su, gạo, cà phê và than đá

Nhập khẩu máy móc thiết bị phục hồi

Kim ngạch nhập khẩu năm 2005 tăng 15,7% so với năm trước, và tăng 7,3% trong 5 tháng đầu năm 2006 so với cuối năm 2005 (Bảng 4). So với mức tăng trưởng chậm năm 2004 và 2005 thì kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị có xu hướng gia tăng. Trong 5 tháng đầu năm 2006, giá trị nhập khẩu mặt hàng này tăng 13%. Cũng trong giai đoạn này, hai mặt hàng nhập khẩu chính gồm sản phẩm dầu mỏ và thép đều giảm về số lượng. Tuy nhiên đối với các sản phẩm dầu mỏ, do giá cả thế giới gia tăng không thể bù vào phần thâm hụt về số lượng, giá nhập khẩu các mặt hàng này vẫn tăng ở mức 18% so với năm trước. Ngược lại, giá nhập khẩu thép trung bình giảm 12% so với 5 tháng đầu năm 2005 dẫn tới kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này giảm 18% so với năm trước. Tuy nhiên, giá thép dù thấp hơn so với mức đỉnh điểm năm 2005 đang có xu hướng tăng trở lại trong năm 2006. Sự phục hồi nhanh chóng về kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may cũng được thể hiện ở khía cạnh nhập khẩu, với giá trị nhập khẩu vải may mặc đạt mức tăng trưởng 34% so với năm trước.

Bảng 4: Cơ cấu mặt hàng và mức tăng trưởng nhập khẩu

	Kim ngạch (triệu đô la), 2005	Tỷ trọng (%)			Tăng trưởng (%)		
		2004	2005	5 tháng đầu năm 2006	2004	2005	5 tháng đầu năm 2006
Tổng kim ngạch nhập khẩu	**36.970**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**26,7**	**15,7**	**7,3**
Các sản phẩm dầu mỏ	5.024	11,2	9,6	14,4	46,9	40,6	17,8
Hàng thành phẩm							
Máy móc và thiết bị	5.281	16,4	21,2	15,0	-2,0	0,6	13,2
Máy tính và hàng điện tử	1.706	4,2	3,9	4,8	37,7	27,1	17,2
Dược phẩm	502	1,6	1,5	1,4	36,2	22,5	27,0
Nguyên vật liệu và bán thành phẩm							
Nguyên liệu may mặc và da	2.282	7,0	8,1	5,3	10,7	1,3	-3,8
Sắt thép	2.931	8,1	6,6	6,4	55,2	13,9	-17,8
Phân bón	641	2,6	2,5	1,7	31,0	-22,2	15,0
Chất dẻo	1.456	3,7	3,0	4,3	51,8	22,2	27,5
Vải	2.399	6,0	5,4	7,3	41,2	24,5	34,3
Hóa chất	865	2,1	2,0	2,3	33,9	26,7	6,9
Các sản phẩm hóa chất	841	2,2	2,3	2,4	21,2	19,2	21,1
Ô tô (CKD/IKD)	909	2,0	3,6	1,1	-22,8	40,5	-57,5
Sợi dệt	340	1,1	1,2	1,2	13,6	0,2	33,6
Thuốc trừ sâu	244	0,7	0,6	0,8	44,1	15,9	24,1
Bông	167	0,6	0,4	0,5	80,1	-12,1	9,0
Giấy các loại	362	0,8	0,9	1,2	7,5	46,1	39,5
Hàng hóa khác	11.020	29,7	27,2	29,8	37,5	14,9	1,9

Nguồn: TCHQ và TCTK.

Hình 4: Một số mặt hàng nhập khẩu chính – Mức tăng về giá và kim ngạch

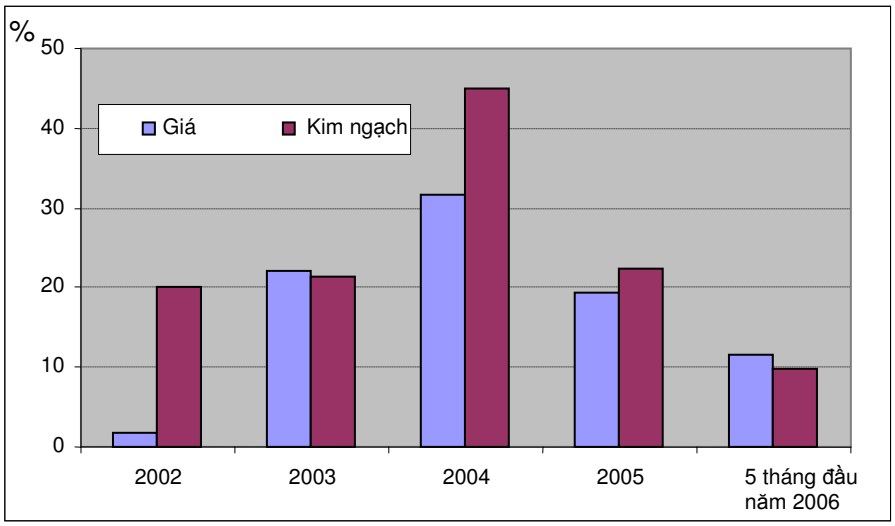

Nguồn: TCHQ và TCTK.
Ghi chú: Hàng hóa bao gồm các sản phẩm dầu lửa, clanke, nhựa, phân bón, giấy, bông, sợi, sắt thép.

Thâm hụt thương mại thu hẹp

Thâm hụt thương mại năm 2005 đã thu hẹp còn 1,6% GDP so với mức 5% của năm 2004. Tính đến hết Q1 năm 2006, cán cân thương mại nghiêng về thặng dư mậu dịch với mức thặng dư đạt 8% GDP. Với lượng kiều hối ước đạt từ 3,5 đến 4 triệu đô la Mỹ, thâm hụt cán cân vãng lai của Việt Nam ước tính có thể giảm từ mức 3% trong năm 2004 xuống còn 0,3% GDP trong năm 2005 (Hình 5).

Hình 5: Cán cân thương mại và cán cân vãng lai

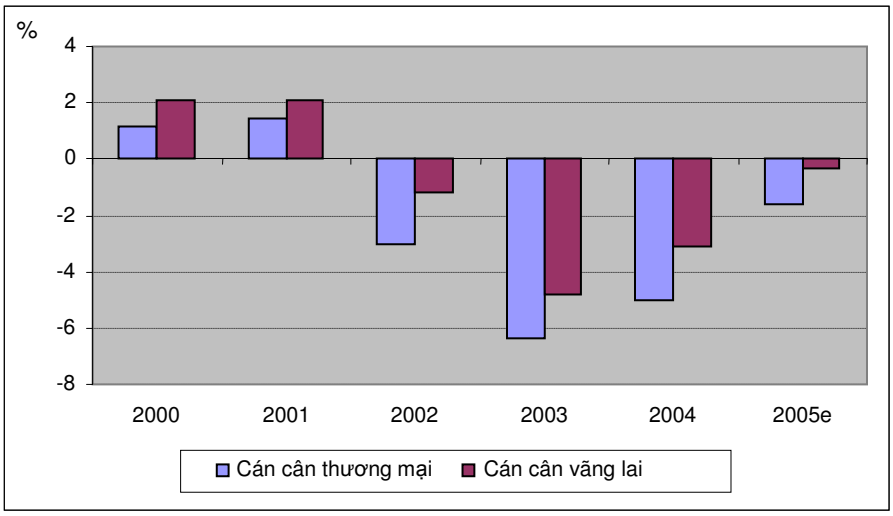

Nguồn: Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới.

Lượng thâm hụt này chủ yếu được bù đắp nhờ các nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA) và đầu tư trực tiếp nước ngoài không phát sinh nợ. Theo số liệu của BKH&ĐT, trong năm 2005, đã có khoảng 1,8 triệu đô-la Mỹ ODA được giải ngân, trong đó có khoảng 85% là vốn vay ưu đãi. Trong năm tháng đầu năm nay, mức giải ngân ODA đứng ở mức 545 triệu đô-la, bằng với mức cùng kỳ năm trước, và thấp hơn chỉ tiêu do BKH&ĐT đề ra. Trong tổng số vốn giải ngân, có khoảng 461 triệu đô-la là vốn vay ưu đãi. Tỷ lệ nợ nước ngoài của Việt Nam tới thời điểm hiện hành ước tính ở mức khoảng 33% so với GDP. Đây là tỷ lệ thấp so với các nước cùng trình độ phát triển. Hơn nữa, phần lớn nợ nước ngoài của Việt Nam là nợ ưu đãi cho nên Việt Nam chưa chịu áp lực lớn về các khoản vay nợ nước ngoài. Dự trữ ngoại tệ tăng từ 6,3 triệu đô-la vào cuối năm 2004 lên 8,6 triệu đô-la vào cuối năm 2005, có giá trị tương đương với 12 tuần nhập khẩu hàng hóa và các dịch vụ không đòi hỏi yếu tố sản xuất.

Thu chi ngân sách tăng

Nguồn thu ngân sách, bao gồm các khoản viện trợ không hoàn lại, vượt 15% so với mức chỉ tiêu ngân sách đề ra cho năm 2005, và chiếm tới 25,1% GDP. Do giá dầu tăng cao ngoài dự kiến, nguồn thu từ dầu vượt 45% so với chỉ tiêu ngân sách đề ra. Giá dầu tăng cao vừa là thuận lợi vừa là khó khăn cho Chính phủ Việt Nam. Một mặt nguồn thu ngân sách

tăng lên, mặt khác chi tiêu ngân sách cũng tăng lên. Để bảo vệ người tiêu dùng, giá dầu điều chỉnh trong thời gian qua thấp hơn so với giá dầu quốc tế, đặc biệt đối với dầu diesel. Chính phủ đã buộc phải bù lỗ cho các doanh nghiệp nhập khẩu xăng dầu trong nước do có khoảng cách giữa giá dầu quốc tế và trong nước. Khoản chi bù lỗ này ước chiếm khoảng 1-1,5% GDP trong năm 2005.

Trong năm 2005, cả hai loại chi thường xuyên và chi đầu tư đều vượt chỉ tiêu ngân sách năm, với tổng mức chi ngân sách đạt 26,6% GDP. Cụ thể là chi thường xuyên vượt gần 13% so với kế hoạch, còn chi đầu tư, vốn chiếm khoảng 1/3 tổng chi ngân sách, đã tăng mạnh trong 6 tháng cuối năm 2005 và vượt chỉ tiêu khoảng 6%. Điều này có thể được lý giải theo hướng Chính phủ lấy nguồn tăng thu từ dầu để chi cho các hoạt động đòi hỏi tăng chi ngân sách. Trong điều kiện nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng trở nên hết sức cấp bách, việc tăng chi đầu tư là hợp lý với điều kiện các dự án đầu tư được lựa chọn một cách đúng đắn. Trong chừng mực nào đó, nếu nguồn tăng ngân sách từ dầu được sử dụng để chi các khoản chi thường xuyên lớn hơn, Chính phủ cũng nên thận trọng để tránh thâm hụt ngân sách khi viễn cảnh nguồn thu từ dầu không được sáng sủa. Thời gian qua, Chính phủ Việt Nam đã thể hiện sự khôn ngoan trong việc thận trọng dự báo giá dầu ở mức thấp khi lên kế hoạch chi tiêu ngân sách.

Xét về tổng thể, thâm hụt ngân sách năm 2005 (chưa tính cho vay lại) ước ở mức 1,5% GDP. Tuy mức này thấp hơn so với kế hoạch đề ra là 2,3% GDP nhưng vẫn cao hơn so với mức 0,8% của năm 2004.[1] Mức thâm hụt ngân sách cho phép của năm 2006 là 2,6% GDP.

Để có được bức tranh toàn diện hơn về chi tiêu công cần phải xem xét một số khoản chi ngoài ngân sách (Hình 6). Trước hết, Chính phủ đã và đang phát hành trái phiếu nhằm kêu gọi vốn đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông và thủy lợi, cũng như nâng cấp trường học. Mặc dù chương trình tăng cường chi đầu tư là cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, tuy nhiên việc thực hiện chương trình này cần phải đưa các khoản chi trên vào ngân sách. Về đề xuất này, vừa qua Chính phủ đã giải trình tổng chi đầu tư cơ sở hạ tầng có nguồn ngoài ngân sách bên cạnh giải trình ngân sách, tuy nhiên con số này vẫn chưa được tổng hợp vào trong ngân sách. Theo kế hoạch, khoản chi này chiếm 1,8% GDP năm 2006, so với mức 1,6% năm 2005. Cho đến nay đã có một số vấn đề nảy sinh với việc giải ngân các nguồn vốn huy động qua kênh phát hành trái phiếu. Theo kết quả báo cáo, tính đến hết năm 2005, mức giải ngân chỉ đạt 75% so với kế hoạch.

Thứ hai, ở cấp tỉnh/thành, trái phiếu được phát hành để đầu tư cho cơ sở hạ tầng tại địa phương. Song cho đến nay, mới chỉ có thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội phát hành loại trái phiếu này, và trong năm 2005 nguồn thu từ trái phiếu chỉ đạt mức 0,4% GDP. Loại chi ngoài ngân sách thứ ba đó là cho vay lại vốn ODA và cho vay lại nguồn vốn huy động trong nước thông qua Quỹ Hỗ trợ phát triển (Quỹ HTPT). Riêng năm 2005, cho vay lại vốn ODA ước vào khoảng 1% GDP và cho vay lại thông qua Quỹ HTPT vào khoảng 0,5% GDP.

[1] Định nghĩa về thâm hụt ngân sách của Chính phủ Việt Nam không tuân theo chuẩn mực vì tính gộp cả trả nợ gốc và kết chuyển thu chi ngân sách từ năm trước sang. Theo định nghĩa này, tỷ lệ thâm hụt ngân sách trong GDP ước tính ở mức 4,9% trong năm 2004 và 2005 trong khi mức thâm hụt cho phép cho cả hai năm là 5%.

Nợ công phát sinh liên quan đến các hoạt động chi tiêu ngân sách hiện ở mức khoảng 32% GDP. Nếu tính cả các hạng mục ngoài ngân sách, Quỹ HTPT, trái phiếu phát hành nhằm tái cấp vốn cho các Ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN) trong thời gian qua, cũng như trái phiếu Chính phủ phát hành gần đây, thì tỷ lệ nợ so với GDP lên tới khoảng 43%. Khoảng hai phần ba số nợ này là từ các nguồn ODA ưu đãi và tình hình thanh toán nợ được xem là có thể quản lý được.

Hình 6: Thâm hụt ngân sách và chi ngoài ngân sách

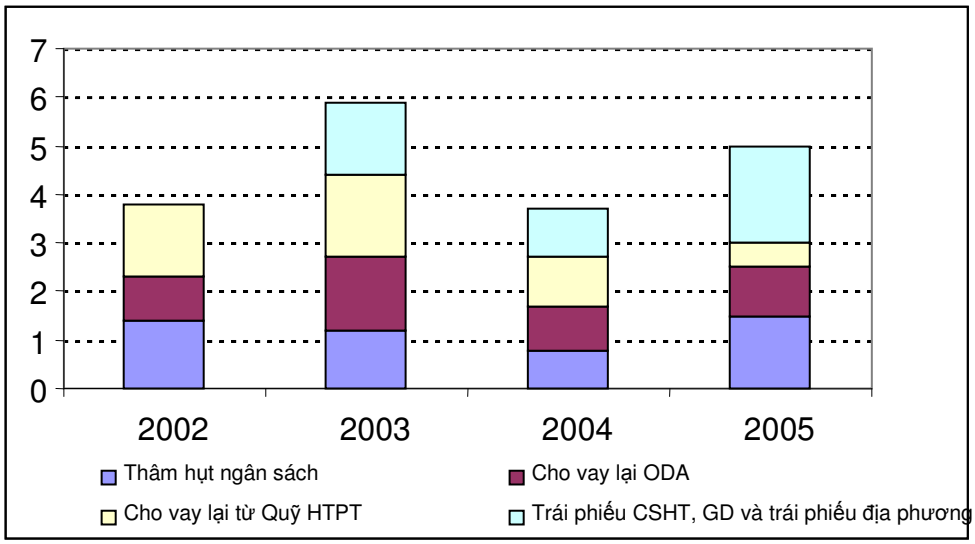

Nguồn: Bộ Tài chính và Ngân hàng Thế giới.

Lạm phát vẫn ở mức cao

Những cú sốc về cung vẫn tiếp tục gây tác động tới lạm phát trong năm 2005. Trong đó phải kể đến sự bùng phát trở lại của dịch cúm gia cầm, điều kiện thời tiết khắc nghiệt và giá thị trường quốc tế của một số mặt hàng nhập khẩu chủ đạo như dầu, phân bón, xi măng và thép tiếp tục tăng cao. Với việc tăng lương cho cán bộ công chức, chi đầu tư công lớn và tín dụng bước đầu tăng trưởng cao, sức ép từ phía cầu năm 2005 có chiều hướng gia tăng, mặc dù hiệu quả về phía cung dường như vượt trội hơn. Lạm phát đo bằng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) vẫn ở mức 8% trong hầu hết các tháng của năm 2005 so với năm trước, đạt mức trung bình 8,2% (Hình 7). Riêng tháng 5/2006, CPI tăng 7.5% so với so với cùng kỳ năm trước, trong khi mức tăng trong tháng 12/2005 là 8.5% và tháng 5/2005 là 8%. Chỉ số giá lương thực có chiều hướng giảm xuống sau khi lên tới mức đỉnh điểm vào tháng 9/2004. Hiện tại, các mặt hàng lương - thực phẩm chiếm gần 50% tổng giá trị rổ hàng hóa được đưa vào tính CPI.

Hình 7: Những biến động của chỉ số giá tiêu dùng

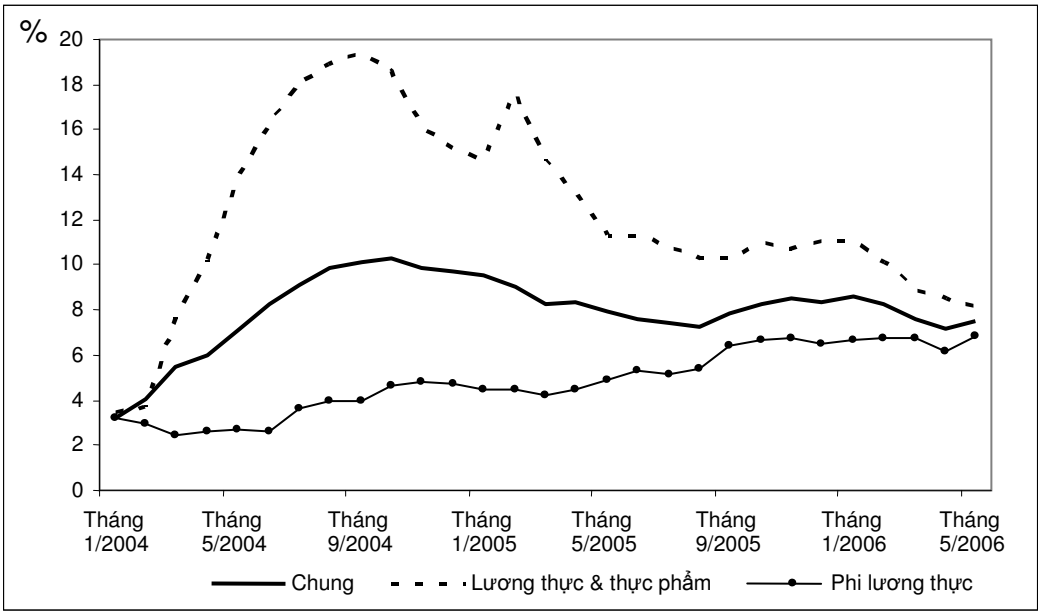

Nguồn: TCTK.

Mặc dù quan ngại về khả năng mục tiêu tăng trưởng cao có thể ảnh hưởng đến mức độ lạm phát, các nhà hoạch định chính sách Việt Nam vẫn miễn cưỡng trong việc áp dụng biện pháp thắt chặt chính sách tiền tệ do chính sách này có thể dẫn đến thiệt hại do sản lượng giảm sút, đẩy chi phí sản xuất lên cao. Năm 2005, nhiệm vụ hết sức khó khăn đối với chính sách kinh tế vĩ mô là làm thế nào để thực hiện được chỉ tiêu tăng trưởng đầy tham vọng của Chính phủ mà không tạo ra áp lực lạm phát quá lớn. Mức tăng trưởng 8,4% năm 2005 và tỷ lệ lạm phát giảm xuống còn 7,5% trong tháng 5/2006 cho thấy Việt Nam đã đạt được thành công nhất định trong việc thực hiện chính sách này. Trong giai đoạn lạm phát vừa qua, Chính phủ đã không cho phép các ngành dầu khí, than, thép và xi măng tăng giá bán nhằm tránh gia tăng những tác động tiêu cực do các cú sốc về cung gây ra với nền kinh tế. Một đề án tăng giá điện lên mức trung bình là 8,8% đã được trình lên Thủ tướng Chính phủ nhưng chưa được phê duyệt. Cho đến nay chưa có thay đổi về giá điện. Việc tăng giá dầu thường đi sau so với biến động của giá cả quốc tế và tăng giá xăng dầu, đặc biệt là dầu diesel cũng mới ở mức thấp (Hình 8).

Hình 8: Xu hướng giá dầu Diezel trong nước và quốc tế

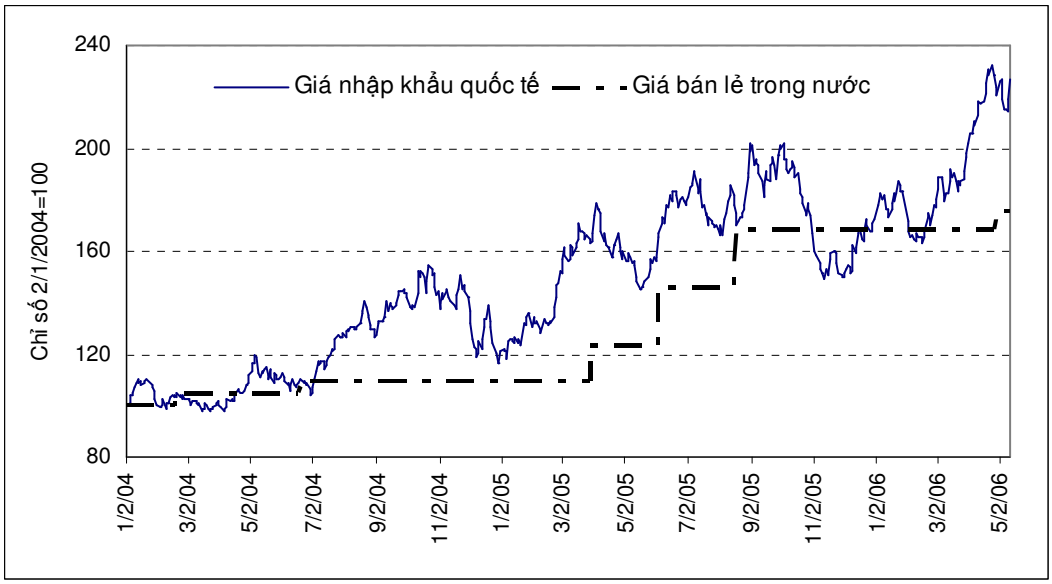

Nguồn: NHTG ước tính.
Ghi chú: Giá nhập khẩu (giá mua, vận chuyển, bảo hiểm) chưa bao gồm các loại thuế và chi phí phân phối trong nước.

Tăng trưởng tín dụng chậm lại

Sau khi đạt mức cao nhất là 42% vào tháng 12/2004 so với cùng kỳ năm trước, tốc độ tăng trưởng tín dụng giảm xuống còn khoảng 32% vào tháng 12/2005, và 25% vào tháng 1/2006 (Hình 9). Trong giai đoạn từ cuối 2004 đến cuối 2005, tín dụng dành cho khu vực tư nhân giảm từ 45% xuống còn 35% và cho khu vực các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) giảm từ 36% xuống 26%. Tăng trưởng cho vay bằng ngoại tệ giảm mạnh từ 60% vào tháng 12/2004 xuống còn 22% vào tháng 1/2006. Xu thế này làm cho chúng ta yên tâm. Mối quan ngại chủ yếu về tình trạng tăng trưởng tín dụng nhanh là ở chất lượng tín dụng. Lý do là vì năng lực của các ngân hàng trong nước mặc dù từng bước được nâng lên nhưng vẫn còn yếu kém trong việc đánh giá rủi ro, nhất là khi lượng cho vay tăng đột biến. Thêm vào đó, các quy định của Nhà nước về phân loại các khoản vay cho dù có chặt chẽ hơn trước nhưng chưa được thực hiện đúng mức. Nguyên nhân là do cách hiểu về những quy định này của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và các ngân hàng trong nước có sự khác biệt. Cho vay ngoại tệ bùng nổ cũng là mối quan ngại lớn vì không rõ liệu người đi vay có đủ những rào chắn thể tránh được các rủi ro tiền tệ hay không. Những kỳ vọng cho rằng tốc độ trượt giá của tiền *đồng* sẽ giảm đi đôi với lãi suất cho vay ngoại tệ thấp hơn đã làm cho việc đi vay trở nên hấp dẫn. Cuối cùng, sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng tín dụng trong một môi trường lạm phát có thể có tác dụng giảm bớt sức ép về cầu.

Hình 9: Tốc độ tăng trưởng tín dụng và mức cung tiền tệ

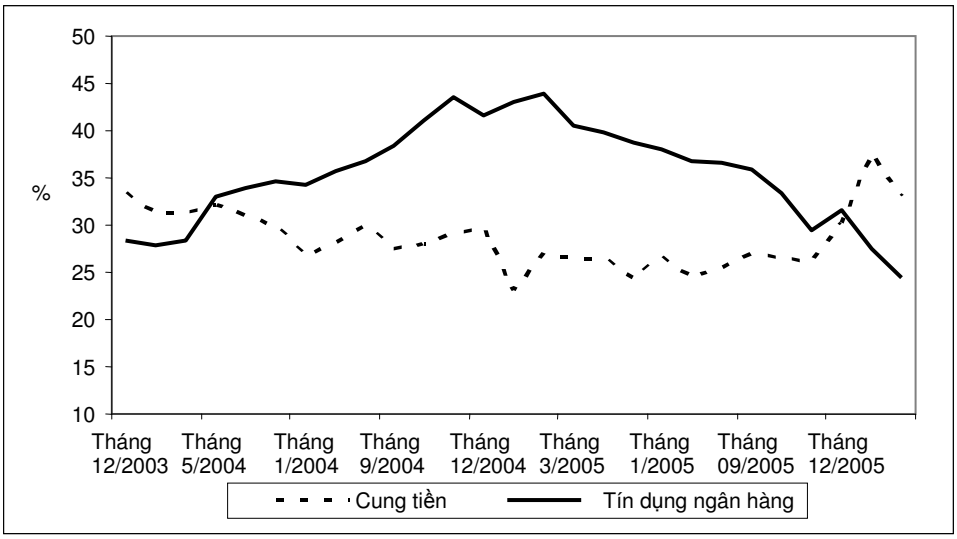

Nguồn: NHNN và IMF.

Lãi suất cơ bản hiện đứng ở mức 8,25%. Lãi suất cơ bản được NHNN quy định và được các ngân hàng thương mại sử dụng để xác định lãi suất cho vay. Năm 2005, lãi suất cơ bản tăng từ 7,5% lên 7,8%/năm.

Tình trạng đình trệ của thị trường bất động sản thường được coi là một rủi ro mà ngành ngân hàng phải đối mặt. Theo các báo cáo, cho vay đầu tư bất động sản chiếm khoảng 10% tổng cho vay ngân hàng và các NHTMNN đang gánh 80% số cho vay này. Gần 45% các dự án đầu tư bất động sản đặt tại thành phố Hồ Chí Minh. Con số báo cáo cũng cho biết các số lượng các giao dịch bất động sản năm 2005 đã giảm 70%. Tuy nhiên, giá bất động động sản được giao dịch thì lại không giảm nhiều lắm. NHNN cũng cảnh báo về rủi ro liên quan tới việc sử dụng cổ phiếu làm thế chấp cho các khoản vay để đầu tư thêm vào cổ phiếu. Loại hình cho vay này phổ biến ở các ngân hàng thương mại cổ phần, và mặc dù lượng cho vay vẫn đang ở mức thấp song cần được theo dõi thận trọng.

Thị trường chứng khoán bùng phát

Trong vòng 8 tháng qua, đã có tới 6 công ty niêm yết mới trên thị trường chứng khoán Việt Nam, nâng tổng số công ty niêm yết lên 36. Nguồn vốn huy động trên thị trường mặc dù vẫn còn rất nhỏ so với khu vực nhưng cũng đã tăng từ dưới 300 triệu đô-la vào giữa năm 2005 lên hơn 1,5 triệu đô-la vào tháng 5/2006. Ngoài ra, số doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán thứ cấp phi tập trung (OTC) chính thức tại Hà Nội đã tăng hơn gấp đôi từ 5 lên 11 doanh nghiệp. Sự gia tăng huy động vốn trên thị trường xuất phát từ sự tham gia ngày càng nhiều của các công ty niêm yết và giá cổ phiếu tăng mạnh trong thời gian qua. Chỉ số giá cổ phiếu VN-Index tăng hơn 75% trong thời gian từ tháng 12/2005 đến tháng 5/2006. Tuy nhiên thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn chưa ổn định. Cụ thể là vào đầu tuần tháng 5 vừa qua, chỉ số VN-Index giảm gần 10 điểm và chỉ phục hồi trở lại vào cuối tuần đó. Giá cổ phiếu tăng phản ánh hiện tượng rất nhiều nhà đầu tư chỉ theo đuổi một số ít loại cổ phiếu. Tuy nhiên, sẽ có sự gia tăng đáng kể về loại cổ phiếu nếu kế hoạch niêm yết của các công ty được thực hiện, đặc biệt là các công ty trong các lĩnh

vực hấp dẫn như điện thoại di động, ngân hàng và bảo hiểm. Sự quan tâm ngày một lớn của công chúng đối với thị trường chứng khoán có thể là do thị trường bất động sản không còn hấp dẫn, nhất là khi giá nhà đất đi xuống chứ không phải là do triển vọng phát triển của các công ty niêm yết. Các nhà đầu tư nước ngoài cũng bắt đầu tham gia thị trường chứng khoán Việt Nam. Mặc dù thị trường này còn rất nhỏ bé nhưng việc tạo ra những cơn sốt và rớt giá có thể dễ dàng làm mất lòng tin của giới đầu tư và kìm hãm sự phát triển của một thị trường chứng khoán hiện đại.

Tăng lao động hưởng lương góp phần giảm nghèo

Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) được thực hiện nhằm thu thập thông tin về thu nhập và chi tiêu hộ gia đình trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Các kết quả ước tính về tỉ lệ hộ nghèo đói dựa trên số liệu chi tiêu đã cho thấy tỷ lệ hộ nghèo đang tiếp tục giảm nhanh ở Việt Nam: từ 37% năm 1998 xuống còn 20% năm 2004, tuy nhiên khoảng cách nghèo đối với đồng bào dân tộc thiểu số ngày một rộng hơn, với 61% đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện nghèo. Số liệu phân tích VHLSS cũng cho thấy trong giai đoạn từ 2002-2004, thu nhập bình quân đầu người thực tế của các hộ gia đình tăng mạnh với mức trung bình là 21%/năm. Tiến bộ trong xóa đói giảm nghèo thể hiện ở tất cả các nhóm thu nhập, đặc biệt là ba nhóm thu nhập ở giữa. Ngoài ra, mức thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% dân số giàu nhất năm 2004 đạt 18% cao hơn so với mức năm 2002 trong khi mức này ở nhóm 20% dân số nghèo nhất là 20% (Bảng 5).

Bảng 5. Nguồn tăng thu nhập theo các nhóm thu nhập (2002 – 2004)

	Các nhóm thu nhập					*Tổng số*
	Nghèo nhất	Gần nghèo nhất	Trung bình	Gần giàu nhất	Giàu nhất	
Thu nhập thực tế theo đầu người trong một năm (ngàn đồng)						
2002	1414	2322	3212	4667	10790	4480
2004	1696	2826	4025	5850	12725	5424
Tăng trưởng thu nhập thực tế giai đoạn 2002-2004 (%)	20	22	25	25	18	21
Mức đóng góp vào tổng thu nhập năm 2004 (%)						
Lao động nông nghiệp	55,5	46,1	37,3	28,5	14,7	26,9
Lao động hưởng lương	25,6	27,9	29,3	32,1	32,6	31,1
Lao động tự túc phi nông nghiệp	7,7	13,1	19,3	22,4	26,0	21,8
Các loại hình lao động khác	11,1	12,9	14,1	17,0	26,7	20,3
Tổng	100	100	100	100	100	100
Mức đóng góp vào tổng tăng trưởng thu nhập giai đoạn 2002-2004 (%)						
Lao động nông nghiệp	27,2	35,0	21,5	21,9	8,1	17,9
Lao động hưởng lương	49,2	34,5	30,8	26,3	28,0	30,0
Lao động tự túc phi nông nghiệp	8,3	11,9	26,9	26,4	4,7	15,0
Các loại hình lao động khác	15,3	18,6	20,7	25,4	59,3	37,1
Tổng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: IMF và Ngân hàng Thế giới (2006).

Mặc dù trong năm 2004 thu nhập từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp chiếm 56% tổng thu nhập của người nghèo song thu nhập từ lao động hưởng lương mới là phần đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng thu nhập của các hộ nghèo. Từ 2002 đến 2004 thu nhập từ lương chiếm gần một nửa tỷ lệ tăng trưởng thu nhập của nhóm 20% người nghèo nhất. Nguồn thu nhập của người dân thuộc các nhóm giàu hơn ở trạng thái cân bằng hơn với lao động tự túc phi nông nghiệp chiếm phần lớn hơn nhiều trong tổng thu nhập so với các nhóm nghèo hơn. Trong khi thu nhập từ lao động tự túc phi nông nghiệp chỉ đóng góp 8% vào tổng thu nhập của nhóm nghèo nhất, nguồn thu này lại chiếm hơn một phần tư tổng thu nhập của nhóm trung bình và nhóm gần giàu.

Có một số khác biệt quan trọng giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số về cơ cấu thu nhập và nguồn tăng trưởng thu nhập. Thu nhập từ nông nghiệp chiếm gần một nửa tổng thu nhập của người dân tộc thiểu số nhưng chỉ chiếm một phần tư thu nhập của người Kinh. Thu nhập từ lương đóng góp một phần quan trọng vào tăng trưởng thu nhập của người Kinh nhưng lại là nguồn thu nhập không đáng kể đối với người dân tộc thiểu số.

Hình thức sở hữu đất đai thay đổi

Kết quả phân tích mục điều tra về đất đai của VHLSS năm 2004 cho thấy một số thay đổi quan trọng về hình thức sở hữu đất đai trên toàn quốc. Theo đó tỷ lệ hộ gia đình nông thôn không có đất nông nghiệp tăng từ 7% năm 1993 lên 14% năm 2004 (Bảng 6). Giữa các vùng miền cũng có sự chênh lệch về tỷ lệ hộ gia đình không đất ở nông thôn và mức chênh lệch này sẽ còn gia tăng theo thời gian. Năm 2004, 1,5% số hộ gia đình nông thôn vùng Tây Bắc không có đất trong khi tỷ lệ này ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long là 26% và ở vùng Đông Nam Bộ là 40%. Mức độ bất bình đẳng về sở hữu đất đai giữa các hộ nông thôn đang gia tăng theo thời gian với hệ số Gini tăng từ 0,49 năm 1993 lên tới 0,64 năm 2004. Ở đây, mức độ bất bình đẳng giữa các vùng miền cũng có sự khác biệt, trong đó mức độ bất bình đẳng ở nông thôn miền Nam cao hơn so với ở nông thôn miền Bắc.

Bảng 6: Bất bình đẳng trong sở hữu đất nông nghiệp ở nông thôn Việt Nam giai đoạn 1993-2004

	2004		1993	
	Tình trạng không đất (%)	Hệ số Gini	Tình trạng không đất (%)	Hệ số Gini
Đồng bằng Sông Hồng	6,0	0,38	2,8	0,28
Đông Bắc	4,5	0,59	1,7	0,42
Tây Bắc	1,5	0,52	0,0	0,38
Duyên hải Bắc trung bộ	8,5	0,59	4,2	0,41
Duyên hải Nam Trung Bộ	13,9	0,69	10,6	0,34
Tây Nguyên	4,2	0,43	6,3	0,52
Đông Nam Bộ	38,8	0,75	17,5	0,54
Đồng bằng sông Cửu Long	26,2	0,62	15,9	0,51
Tổng	14,4	0,64	7,2	0,49

Lưu ý: Hệ số Gini càng cao thể hiện phân phối bất bình đẳng càng lớn.

Điều quan trọng là cho đến nay không có bằng chứng cho thấy sự gia tăng tình trạng không có đất hay bất bình đẳng trong sở hữu đất nông nghiệp có gây tác động xấu tới các hộ gia đình nghèo nông thôn. Theo số liệu điều tra trên, hiện tượng không đất phổ biến hơn trong số hộ khá giả hơn so với hộ nghèo hơn. Đồng thời thu nhập bình quân đầu người của tất cả các hộ không đất tăng đáng kể trong giai đoạn 1993-2004. Đại đa số các trường hợp chuyển dịch khỏi khu vực nông thôn đều cải thiện thu nhập và chi tiêu. Tuy nhiên, động thái này không diễn ra đồng nhất trong các vùng trên cả nước. Lương của lao động nông nghiệp ở dồng bằng sông Mê-kông thấp nên các hộ gia đình thiếu đất sẽ gặp khó khăn để thoát nghèo.

PHẦN II

CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN

Việt Nam đã tiến thêm một bước quan trọng trong tiến tình gia nhập Tổ Chức Thương Mại Thế Giới (WTO) bằng việc kết thúc đàm phán song phương với Hoa kỳ. Thực hiện các cam kết cải cách với WTO sẽ giúp Việt Nam hoàn tất quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường. Công cuộc cải cách doanh nghiệp nhà nước vẫn đang tiếp tục. Tám tổng công ty (TCT) có tiềm năng "cạnh tranh toàn cầu" cao sẽ được chuyển thành "tập đoàn kinh tế". Lộ trình cải cách ngân hàng cũng đã được phê chuẩn. NHNN Việt Nam sẽ được chuyển thành một ngân hàng trung ương hiện đại với nhiệm vụ chính là thực hiện chính sách tiền tệ và giám sát hoạt động của ngành ngân hàng.Về phát triển xã hội, đã có các nỗ lực đáng ghi nhận trong việc nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học. Việc trang trải tài chính cho những nhóm người nghèo và cận nghèo đang được tiếp tục hoàn thiện. Bảo hiểm y tế (BHYT) miễn phí bắt buộc đã được áp dụng cho người nghèo và các đối tượng hưởng trợ cấp xã hội khác. Những người cận nghèo sẽ được hưởng chương trình BHYT tự nguyện. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2006-2010 (KHPTKTXH) được xây dựng trên cơ sở tham vấn rộng rãi không chỉ trong phạm vi chính phủ mà còn trong nhiều tầng lớp xã hội và các bên hữu quan. Đây là bước tiến đáng kể trọng việc xây dựng một kế hoạch hướng vào kết quả dựa trên 3 trục chính: tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và bền vững môi trường**.** Tuy nhiên, một số các thách thức quan trọng vẫn còn tồn tại ở lĩnh vực quản lý vốn được coi là nền tảng cho thành công của ba trụ cột trong KHPTKTXH. Việc thực hiện hiệu quả luật chống tham nhũng và việc tăng cường các hệ thống chính quyền các cấp là then chốt trong lĩnh vực này.

Gia nhập WTO đã cận kề

Việc chấp nhận khuôn khổ chính sách và cơ chế quản lý phù hợp với WTO đã thể hiện các bước tiến của Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường. Một bước nhảy vọt trong việc tiến tới gia nhập WTO là kết thúc đàm phán song phương với Mỹ. Việt Nam hiện đã ký kết hoặc đạt thỏa thuận nguyên tắc tất cả 28 hiệp định song phương với các nước và khu vực cần thiết để đạt tư cách thành viên, tạo cơ hội lớn cho Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2006. Vòng đàm phán đa phương tiếp theo sẽ bắt đầu vào tháng 7 năm 2006.

Theo thỏa thuận với Mỹ, khoảng 94% hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Mỹ sẽ chịu thuế suất 15% hoặc ít hơn. Với những sản phẩm chủ chốt như thiết bị xây dựng, dược phẩm và máy bay, mức thuế sẽ từ 0% đến 5%. Cũng như các nước xin gia nhập WTO khác, Việt Nam đã chấp thuận tham gia Hiệp Định Công Nghệ Thông Tin (ITA) và chấp nhận trên 75% những điều khoản trong sáng kiến hài hòa về hóa chất. Các nước tham gia ITA sẽ được miễn thuế hoàn toàn các sản phẩm công nghệ thông tin qui định trong Hiệp định, trong đó các nước đang phát triển sẽ được hưởng thời gian gia hạn đối với một số sản phẩm. Việt Nam cũng đã cam kết thực hiện mức thuế thấp ngay sau khi gia nhập đối với hầu hết các thiết bị y tế. Gần 3/4 xuất khẩu nông sản của Mỹ sang Việt Nam sẽ hưởng mức thuế quan 15% hoặc thấp hơn. Các sản phẩm sẽ được giảm thuế bao gồm bông, một số loại thịt bò, thịt lợn và các loại thịt, sản phẩm sữa, nho, táo, lê, và đậu tương. Trong tiến trình gia nhập WTO, tất cả các thuế suất nói trên sẽ áp dụng khi đạt được nguyên tắc tối huệ quốc (MFN) đối với tất cả các nước. Việc cắt giảm thuế quan đòi hỏi mức thuế quan trung bình của Việt Nam có thể sẽ giảm đáng kể so với mức đề nghị ban đầu là 18%. Việt Nam cũng đã đồng ý công nhận hệ thống của Mỹ là có giá trị tương đương với hệ thống kiểm tra của Việt Nam trong kiểm dịch thịt bò, thịt lợn và gia cầm.

Trong lĩnh vực dịch vụ, Việt Nam đã có những cam kết đáng kể trong việc mở cửa cho nước ngoài tham gia những ngành dịch vụ chủ chốt như viễn thông (trong đó có dịch vụ vệ tinh), phân phối, dịch vụ tài chính, dịch vụ năng lượng. Việt Nam đã kêu gọi mở cửa lập các chi nhánh trong ngành bảo hiểm (phi nhân thọ) và chứng khoán, và đã thực hiện mở cửa với các chi nhánh ngân hàng. Việt Nam sẽ xóa bỏ các hạn chế hàng hóa được nhập khẩu đối với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Một số lượng rất hãn hữu các sản phẩm sẽ phải qua giai đoạn chuyển tiếp ngắn trước khi được trao quyền thương mại, và một vài sản phẩm sẽ được nhập khẩu qua các doanh nghiệp thương mại quốc doanh.

Việt Nam sẽ từ bỏ các trợ cấp nhà nước không hợp thông lệ WTO mà hiện nhiều ngành kinh tế đang được hưởng. Đối với hầu hết các ngành, bao gồm cả dệt may, việc xóa bỏ hỗ trợ sẽ có hiệu lực ngay sau khi gia nhập WTO. Có hai chương trình cụ thể trong đó các lợi ích sẽ bị xóa bỏ dần trong thời hạn 5 năm. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của việc cắt bỏ các loại trợ cấp này ước tính sẽ nhỏ hơn nhiều so với những gì báo chí đăng tải gần đây.

Mỹ sẽ xóa bỏ tất cả các hạn ngạch tồn tại với hàng dệt may nhập khẩu từ Việt Nam. Nhưng Mỹ sẽ có khả năng tái áp đặt các hạn ngạch này nếu Mỹ thấy rằng Việt Nam đã không tuân thủ các nghĩa vụ của mình trong việc xóa bỏ các trợ cấp đã bị cấm đối với ngành dệt may. Điều này được qui định trong một cơ chế thi hành đặc biệt đối với Mỹ trong vòng 12 tháng kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Nếu Mỹ tin rằng Việt Nam đã không tuân thủ các nghĩa vụ xóa bỏ những hỗ trợ đã bị cấm, Mỹ sẽ có thể yêu cầu Việt Nam hội đàm. Nếu tranh chấp không được giải quyết bằng đàm phán, vụ việc sẽ được đưa ra một trọng tài của WTO. Nếu không có quyết định nào đưa ra trong 120 ngày, hoặc nếu trọng tài thấy rằng Việt Nam vi phạm, Mỹ sẽ có thể ngay lập tức tái áp đặt hạn ngạch.

Bất lợi cho phía Việt Nam, Việt Nam sẽ vẫn là một nước với nền kinh tế phi thị trường (NME) vì các mục đích khắc phục thương mại của Mỹ. Mỹ sẽ tiếp tục sử dụng phương pháp luận phi thị trường trong các vụ chống bán phá giá cho đến khi Việt Nam không còn bị đối xử như một nền kinh tế phi thị trường hoặc trong 12 năm sau khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO. Viện dẫn các quy chế NME khiến Mỹ giảm được các thủ tục phiền hà khi đệ đơn kiện và thắng kiện trong các vụ kiện chống bán phá giá.

Theo Luật thương mại Mỹ, Việt Nam hiện được hưởng Quy chế quan hệ thương mại bình thường có điều kiện, có điều kiện ở chỗ quan hệ này phải được gia hạn hàng năm. Việc đạt được Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) hoặc, theo ngôn ngữ của WTO, quy chế tối huệ quốc vô điều kiện, phải được Quốc Hội Mỹ bỏ phiếu thông qua. Việc gia nhập WTO của Việt Nam không nhất thiết phải có quy chế PNTR của Mỹ. Nếu Việt Nam không đạt được PNTR, Việt Nam sẽ có quyền từ chối các lợi ích từ phía Mỹ trong cam kết gia nhập WTO đã được trao cho các thành viên WTO khác. Do đó, cho đến nay đã có 6 nước đã trở thành thành viên chính thức của WTO trước khi nhận được PNTR của Mỹ.

Việt Nam cho đến nay đã cam kết thực hiện các hiệp định sau ngay khi gia nhập WTO: TRIPS (sở hữu trí tuệ), TRIMs (các biện pháp đầu tư), CVA (Hiệp định xác định trị giá hải quan), TBT (hàng rào kỹ thuật trong thương mại), SPS (các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch), ILP (qui định về giấy phép nhập khẩu), A/D & C/V (chống bán phá giá), và ROO (quy chế xuất xứ).

Cải cách doanh nghiệp nhà nước

Số DNNN đã giảm xuống còn chưa đầy 2.600 doanh nghiệp vào cuối tháng 4 năm 2006, so với 5.600 doanh nghiệp vào năm 2001. Số doanh nghiệp chuyển đổi tiếp tục giảm trong năm 2004 và 2005 (Bảng 7). Số báo cáo trong Bảng 7 thấp hơn con số chuyển đổi chính thức được đưa ra. Lý do là vì con số chính thức bao gồm cả những doanh nghiệp đang chuyển đổi, trong khi chỉ có những doanh nghiệp đã hoàn tất chuyển đổi mới được báo cáo trong Bảng 7.

Bảng 7: Số doanh nghiệp nhà nước đã chuyển đổi sỡ hữu

	2001	2002	2003	2004	2005
Cổ phần hóa	198	214	353	634	709
Bán/ giao quản lý	59	38	48	44	71
Thanh lý/ phá sản	21	24	30	341	40
Công ty TNHH một thành viên		2	8	34	0
Tổng	278	278	443	762	820
Số sát nhập	2	60	118	43	6
Tổng cộng	**280**	**338**	**561**	**805**	**826**

Nguồn: Dự án giám sát các DNNN mới thành lập và chuyển đổi cơ cấu , Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp (NSCERD).

Quy mô trung bình của các DNNN tiến hành chuyển đổi cơ cấu đã tăng theo thời gian. Năm 2005, trung bình một DNNN cổ phần hóa có tài sản quốc doanh 17 tỉ đồng, nợ ngân hàng 22 tỉ đồng, và 329 lao động, tất cả đều cao hơn năm 2004 (bảng 8). Các trường hợp cổ phần hóa "đóng cửa" đã giảm: Tỉ lệ phần trăm các DNNN không bán một cổ phần nào ra bên ngoài đã giảm từ 52% năm 2003 xuống còn 26% năm 2005. Trước đây, do quy mô nhiều DNNN cổ phần hóa là nhỏ, một khi các cán bộ nhân viên đã có cơ hội mua cổ phần, sẽ không còn mấy cổ phần cho những nhà đầu tư tiềm năng khác.

Bảng 8: Một số đặc điểm về các DNNN chuyển đổi cơ cấu

	2001	2002	2003	2004	2005
Vốn bình quân công bố (tỉ đồng)	7,7	7,1	8,8	9,9	17,3
Phần các DNNN chuyển đổi cơ cấu có vốn công bố lớn hơn 10 tỉ đồng (%)	17	29	27	29	38
Nợ ngân hàng bình quân (tỉ đồng)	5,4	5,4	8,0	9,9	21,7
Tổng số cán bộ nhân viên bình quân	199	198	195	238	329
Phần các DNNN chuyển đổi cơ cấu được nhà nước giữ lại hơn 35%	26	27	45	55	57
Phần các DNNN chuyển đổi cơ cấu không có cổ phiếu bán ra bên ngoài	50	50	52	46	26

Nguồn: Dự án giám sát các DNNN mới thành lập và chuyển đổi cơ cấu (NSCERD).

Sau một số trì hoãn, các DNNN đang được xếp hạng theo kết quả hoạt động sản suất kinh doanh. Quyết định 271 thiết lập một cơ chế giám sát hoạt động của DNNN và áp đặt các

trừng phạt trong trường hợp liên tục hoạt động kém. DNNN được xếp hạng thành 3 nhóm (A,B hoặc C) theo 4 tiêu chuẩn: doanh thu, khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán và sự tuân thủ các quy định và luật pháp. Đối với ba tiêu chuẩn đầu tiên, có các mốc chuẩn định lượng, theo đó DNNN hoạt động tốt được xếp hạng A, còn những DNNN làm ăn kém bị xếp hạng C. Bốn tiêu chuẩn trên được tổng hợp theo một thang xếp hạng duy nhất. Chỉ có những DNNN hoạt động tốt ở cả 4 tiêu chuẩn mới được xếp hạng A, trong khi đó chỉ một chỉ số bất kỳ cho thấy hoạt động kém sẽ bị xếp hạng C. Các doanh nghiệp xếp hạng C trong vòng 2 năm liên tiếp về nguyên tắc sẽ trở thành đối tượng phải cơ cấu lại, trong đó có thay đổi về quản lý.

Cho đến gần đây, không mấy DNNN đã tuân thủ các yêu cầu về báo cáo theo Quyết định 271 và các cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm đã không nghiêm túc thi hành quyết định này. Nhưng trong năm 2005 và đầu năm 2006, Bộ Tài Chính (BTC) đã tổng hợp báo cáo về hoạt động của hầu hết các DNNN trong năm 2004, và đang thực hiện đánh giá kỹ lưỡng về mức độ tin cậy của những báo cáo này. Các kết quả ban đầu cho thấy trong năm 2004 khoảng 85% DNNN thuộc hạng A và B. Phân tích sơ bộ các số liệu Điều tra doanh nghiệp 2004 cũng đã khẳng định kết quả này.

Một mảng cải cách DNNN thu hút được sự quan tâm nhiều hơn là về việc chuyển đổi các Tổng công ty (TCT) và các DNNN độc lập được lựa chọn thành công ty "mẹ-con". Các quy chế về việc chuyển đổi như vậy đã được quy định trong Nghị Định 153 vào tháng 8 năm 2004. Khoảng 130 TCT/DNNN đã thông báo dự định chuyển đổi thành công ty mẹ con, 55 TCT/DNNN đã được phê duyệt đề xuất. Tám TCT có tiềm năng "cạnh tranh quốc tế" cao sẽ được chuyển thành "tập đoàn kinh tế". Các ngành này là: Bảo hiểm (Bảo Việt), khai khoáng (Vinacomin), viễn thông (VNPT), đóng tàu (Vinashin), dệt may (Vinatex), điện (EVN), cao su (Tổng công ty cao su Việt Nam), và dầu khí (PetroVietnam). Năm công ty đầu tiên trong số này đã được phê duyệt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu. TCT sẽ được chuyển thành các tập đoàn kinh tế phải có vốn lớn hơn 10 ngàn tỉ đồng (650 triệu đô la) và phạm vi hoạt động phải là ở tầm quốc tế. Công ty mẹ của đơn vị được cơ cấu lại sẽ là công ty trách nhiệm hữu hạn 100% sở hữu nhà nước và sẽ hoạt động theo luật doanh nghiệp.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC), do Thủ Tướng thành lập tháng 7 năm 2005, nhằm ra quyết định then chốt về việc phân bổ vốn ngân sách. SCIC sẽ thu hút quyền sở hữu nhà nước trong các DNNN và NHTMNN được cổ phần hóa từ các bộ ngành và tỉnh thành, do đó liên kết tất cả các cổ phần nắm giữ vào một thể chế. Bằng cách tách quyền sở hữu khỏi các bộ, sẽ giảm các mâu thuẫn về quyền lợi giữa quyền sở hữu và việc điều tiết. Nó cũng sẽ có một số vốn công bố để phân bổ chọn lọc giữa các công ty doanh nghiệp trực thuộc, đến thời điểm hiện tại số vốn công bố được đặt ở mức 5 nghìn tỉ đồng. Trong giai đoạn đầu, SCIC sẽ chỉ nhận vốn ngân sách từ các "DNNN độc lập", những DNNN không là một thành phần của TCT. SCIC là TCT kinh doanh vì mục đích lợi nhuận với tôn chỉ là nâng tao tỷ lệ lợi nhuận của đồng vốn nhà nước. Điều cực kỳ quan trọng ở đây là hoạt động kinh doanh của SCIC phải công khai minh bạch, tuân thủ theo các nguyên tắc quản lý điều hành hiện đại.

Cải cách ngân hàng

Kế hoạch chi tiết toàn diện cho cải cách ngành ngân hàng đã được Thủ Tướng ban hành trong quyết định 112 tháng 5, 2006. Một bước cơ bản của kế hoạch này là soạn thảo lại

Luật về các tổ chức tín dụng và luật về NHNN. Thống đốc NHNN đã bổ nhiệm một đội ngũ, đứng đầu là phó thống đốc để soạn thảo các bộ luật. Cả hai bộ luật sẽ được trình Quốc Hội thông qua vào năm 2008. Các bộ luật mới sẽ được thiết kế để chuyển đổi NHNN thành một ngân hàng trung ương hiện đại chịu trách nhiệm thực hiện các chính sách tiền tệ và giám sát hệ thống ngân hàng. Các luật mới cũng sẽ được định hình bởi các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia trong tiến trình gia nhập WTO. Hiện tại, NHNN chịu trách nhiệm thực hiện quyền sở hữu (hoặc quyền nắm giữ) của nhà nước trong các NHTMNN, một chức năng mâu thuẫn với vai trò của NHNN về giám sát cũng các ngân hàng đó. Theo các sửa đổi đề xuất đối với khung pháp lý, vai trò làm chủ (sở hữu) của NHNN sẽ bị loại bỏ. Chức năng giám sát của NHNN sẽ được tách rời khỏi chức năng quản lý trong quan hệ với NHTMNN, và hoạt động của các NHTMNN theo nguyên tắc thương mại sẽ được đảm bảo.

Việc tái cơ cấu NHNN theo kế hoạch cũng sẽ bao gồm việc giảm số lượng các chi nhánh. Chức năng chính của các chi nhánh ở tỉnh sẽ dần dần được chuyển giao cho các đơn vị địa phương, lúc đó sẽ có sự can thiệp của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh vào việc điều hành hệ thống ngân hàng ở cấp chi nhánh. Những can thiệp như vậy hạn chế hiệu quả của giám sát ngân hàng và khiến cho quyền kiểm soát các chính sách cho vay trở nên kém hiệu quả. Chương trình cải cách cũng sẽ bao gồm việc chuyển đổi cơ cấu quản lý của ngân hàng trung ương sang một cơ cấu tạo sự minh bạch, tăng cường quản lý và trách nhiệm giải trình.

Việc củng cố sự giám sát ngành ngân hàng dự kiến sẽ tiến hành theo hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, cơ quan giám sát ngân hàng của NHNN sẽ được nâng cấp. Trọng tâm các hoạt động sẽ là với các ngân hàng vì các ngân hàng có nhiều khả năng vẫn là những quân cờ chủ đạo trong ngành tài chính trong một thời gian trung hạn. Trong giai đoạn sau và dài hạn, một ban giám sát tài chính độc lập sẽ được thành lập. NHNN đã có những biện pháp đầu tiên để nâng cấp chức năng giám sát. Vào tháng 10 năm 2005, NHNN đã khởi xướng việc đánh giá các thực tiễn giám sát của mình theo các tiêu chuẩn quốc tế, Các nguyên tắc Basel Core. Theo lịch trình, việc đánh giá sẽ hoàn tất vào nửa đầu năm 2006, với việc đưa ra một bản kế hoạch phát triển giám sát toàn diện. Tốc độ cải cách sẽ linh hoạt tương xứng với khả năng của nguồn nhân lực NHNN và NHTMNN. Vì những thay đổi dự kiến là những thay đổi lớn về bản chất, cần phải đồng hành với sự phát triển tương đương về nguồn nhân lực và việc tổ chức lại các cơ cấu phụ trợ theo các mục tiêu của các đơn vị.

Việc tái cơ cấu về mặt tổ chức và tài chính của NHTMNN để hỗ trợ đường hướng thương mại hóa sẽ diễn ra song song với việc mở cửa nguồn vốn. Tất cả các NHTMNN theo kế hoạch sẽ được cổ phần hóa vào năm 2010. Quá trình này đã bắt đầu thực hiện với hai NHTMNN. Vietcombank đã bán trái phiếu chuyển đổi trị giá 1,36 nghìn tỉ đồng để tăng vốn trước khi cổ phần hóa. Việc bán cổ phiếu sẽ tiến hành thông qua bán đấu giá ở các sở giao dịch chứng khoán và sẽ diễn ra cho đến cuối năm 2006 hoặc đầu năm 2007. Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng song Cửu Long (MHB) sẽ được cổ phần hóa với một nhà đầu tư chiến lược. Cổ phần nắm giữ của nhà nước ở hai ngân hàng này sẽ giảm dần: từ lớn hơn hoặc bằng 70% vào cuối 2006 và cuối cùng là 51% năm 2010. Theo các quy định hiện hành, tổng cổ phần do nước ngoài nắm giữ sẽ hạn chế ở mức 30% trong đó một nhà đầu tư đơn lẻ được phép nắm giữ tối đa 10%. Những hạn chế này, đặc biệt là hạn chế với một nhà đầu tư sẽ được điều chỉnh để thu hút các nhà đầu tư chiến lược. Việc xác định giá trị của cả hai ngân hàng sẽ được do một tư vấn có uy tín bên ngoài, được lựa chọn theo qui trình thi tuyển, thực hiện. Tư vấn bên ngoài cũng sẽ hỗ trợ việc lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược.

Phát triển thị trường chứng khoán

Dự thảo Luật Chứng khoán, nhằm phát triển thị trường vốn Việt Nam, đã được Quốc Hội thảo luận vào tháng 5 năm 2006. Dự thảo luật được có hiệu lực đề nghị từ tháng 1 năm 2007. Bộ luật này sẽ thay thế Nghị định 144. Một trong những hạn chế chính của Nghị định 144 là định nghĩa thị trường chứng khoán theo quy định của nghị định này chỉ bao gồm các trung tâm giao dịch chứng khoán (STCs), bỏ ngỏ thị trường giao dịch thứ cấp phi tập trung (OTC) không điều tiết. Kết quả là các công ty không được niêm yết trên hai trung tâm STC chỉ phải tuân theo những qui định về công khai ít ỏi, và những nhà môi giới hoạt động trên thị trường không chính thức này không cần phải được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp phép. Dự thảo luật chứng khoán nhằm thay đổi tình hình này bằng cách đưa ra quan niệm về công ty sở hữu công cộng nêu rõ các quyền lợi, nghĩa vụ, và yêu cầu báo cáo đối với các công ty như vậy. Một công ty thuộc sở hữu công cộng được định nghĩa là các công ty có cổ phiếu phát hành ra công chúng, cổ phiếu được niêm yết tại một STC; và có từ 100 nhà đầu tư trở nên sở hữu các cổ phiếu đó. Định nghĩa này sẽ đưa nhiều công ty có cổ phần đã được giao dịch chính thức vào phạm vi điều chỉnh của luật. Bộ luật này sẽ cho phép UBCKNN có thẩm quyền điều hành các bên phát hành cổ phiếu, các bên trung gian và các nhà đầu tư nếu bên phát hành chào bán cổ phiếu công khai, cổ phiếu được bán cho công chúng, và bên phát hành là một công ty thuộc sở hữu công cộng. Các nhà môi giới và trung gian liên quan đến các chứng khoán này yêu cầu phải có giấy phép của UBCKNN.

Bộ luật chứng khoán dự kiến cũng sẽ tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thành Sở giao dịch chứng khoán theo đúng nghĩa, thuộc sở hữu tư nhân của các thành viên. UBCKNN sẽ chính thức điều tiết và giám sát hoạt động của Sở giao dịch. Bộ luật cũng sẽ tạo cơ sở pháp lý chính thức cho sự ra đời của Trung tâm Ký quỹ Chứng khoán Việt Nam (VSD) mà UBCKNN đã thành lập. Theo luật này, VSD cũng dự kiến sẽ trở thành một đơn vị thuộc sở hữu tư nhân. Việc phát triển

Sự độc lập về tổ chức của UBCKNN đã và đang là một vấn đề gây tranh cãi tại Quốc Hội. Hiện tại, UBCKNN thuộc BTC. Như thế, thẩm quyền tối cao trong các đề xuất pháp lý, cấp phép cho các bên tham gia thị trường, công nhận các công cụ mới là chứng khoán, v.v... nhiều khả năng thuộc về Bộ trưởng Bộ tài chính. Nếu UBCKNN trở thành một cơ quan độc lập, thẩm quyền này sẽ được trao cho Chủ tịch UBCKNN. Các nguyên tắc của Ủy ban các tổ chức chứng khoán quốc tế (IOSCO), được coi là mốc chuẩn quốc tế về các thông lệ lành mạnh, chỉ nhấn mạnh yêu cầu 'độc lập về hoạt động" thay vì độc lập về tổ chức. Trên nguyên tắc, UBCKNN lẽ ra có thể hoạt động độc lập mặc dù trực thuộc BTC. Điều này đặt ra yêu cầu đảm bảo vai trò của BTC với tư cách là bên phát hành chứng khoán, trong thực tế, không mâu thuẫn với vai trò người điều tiết.

Hai quyết định chính sách lớn đã được ban hành vào năm 2005 để góp phần mở rộng thị trường chứng khoán. Quyết định đầu tiên, Quyết định 528 vào tháng 6 năm 2005, cho phép hơn 170 công ty cổ phần với cổ phần ưu thế thuộc nhà nước được niêm yết trên thị trường chứng khoán, và 75 DNNN được đấu giá cổ phần trên các sàn giao dịch chứng khoán. 170 công ty cổ phần có tổng vốn đăng ký là 4,8 nghìn tỉ đồng (gần 306 triệu đô la) với 76% do nhà nước đóng góp. Trong 75 DNNN có rất nhiều doanh nghiệp ăn nên làm ra trong các lĩnh vực viễn thông, dầu khí, điện, xi măng. Đến cuối tháng 3/2006, 24 DNNN đã bán đấu giá cổ phần. Về niêm yết, kết quả rất đáng thất vọng. Chỉ có Vinamilk, công ty lớn nhất trong danh sách niêm yết với số vốn 1,5 nghìn tỉ đồng là niêm yết thành công.

Chính sách thứ hai, Quyết định 238 của Thủ Tướng Chính phủ ban hành tháng 9 năm 2005, tăng mức trần của tổng vốn nước ngoài nắm giữ ở các công ty được niêm yết từ 30% lên 49%. Các nhà đầu tư nước ngoài đã đạt mức trần cũ 30% tại 5 công ty, và sắp đạt mức này tại 5 công ty còn lại. Theo một số ước tính, các nhà đầu tư nước ngoài hiện nắm giữ khoảng 25% cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Nâng cao chất lượng giáo dục

Các quy định về xóa bỏ bất bình đẳng về giáo dục đối với trẻ em tàn tật đã được ban hành vào tháng 5 năm 2006, nhằm giúp những trẻ em này được tiếp cận bình đẳng với các dịch vụ giáo dục. Các quy định đã được áp dụng cho tất cả các tổ chức giáo dục trong hệ thống giáo dục công. Việc soạn thảo các quy định này là kết quả của sự phối hợp hiệu quả giữa các bộ như Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (BGD&ĐT), Bộ Y tế (BYT), Bộ Lao Động và Thương Binh Xã Hội (BLĐTB&XH), và các cơ quan liên quan về bảo vệ trẻ em. Các quy định này giải quyết các nhu cầu đặc biệt của trẻ em tàn tật về phòng học, trang thiết bị nhà trường, thiết bị, và sách giáo khoa. Các bản kế hoạch giáo dục riêng lẻ sẽ được lập, trong đó các vật tư và phương pháp thiết kế phù hợp cá biệt cho các nhu cầu riêng của các trẻ em này. Các quy định này cho phép các tổ chức giáo dục tuyển các cán bộ và những người trợ giúp có chuyên môn đặc biệt, và tạo điều kiện cho họ đầu tư các trang thiết bị đáp ứng các nhu cầu đặc biệt của trẻ em tàn tật. Các giáo viên hòa nhập xã hội sẽ được tạo điều kiện tham gia tập huấn và tập huấn tăng cường và giảm định mức số giờ dạy. Các quy định đã khuyến khích những can thiệp ban đầu để giảm thiểu những trở ngại do tàn tật. Người tàn tật cũng sẽ được ưu tiên trong các kỳ thi vào đầu vào đối với các trường trung cấp dạy nghề, các tổ chức có các dịch vụ đào tạo tiếp nối và nâng cao.

Việc nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học trên toàn quốc, chú trọng những trường ở những vùng nghèo khó hơn cũng đang có những nỗ lực không ngừng. Một bước tiến quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học là Việt Nam áp dụng Mức chất lượng trường học cơ bản (FSQL). Đây là một tập hợp đa dạng các tiêu chí đánh giá bao gồm tình hình quản lý, cơ sở hạ tầng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cũng như các trang thiết bị của nhà trường v.v. Việc kiểm tra hàng năm tiến hành một năm sau đó đã cho phép đánh giá tiến độ đạt được. Khi so sánh, tổng kết vào cuối năm 2005, xem xét tất cả các chỉ số chất lượng, tỉ lệ FSQL bình quân đã tăng từ 62.1 lên 66.1, so với mức tối đa 100%. Báo cáo này thể hiện mức tăng chỉ số FSQL hàng năm là 6.4%. Trong một phân tích sau đó, kết hợp kết quả của kiểm tra FSQL với bản đồ nghèo đói, đã cho thấy mức tăng là rất đáng chú ý ở các huyện khó khăn hơn. (Bảng 9).

Bảng 9: Đánh giá chất lượng các trường tiểu học

Huyện trên tỷ lệ 100%	Tỉ lệ đói nghèo năm 1999 (tỷ lệ%)	Chỉ số FSQL bình quân (quy mô từ 0 đến 100)		Thay đổi (%, tương ứng đến năm 2004)
		2004	2005	
Giầu nhất	12.4	68.7	69.6	1.28
Khá giả (gần mức giầu nhất)	32.3	67.5	69.3	2.58
Trung lưu	41.3	64.9	67.8	4.39
Khó khăn (gần mức nghèo)	51.5	62.8	65.5	4.41
Nghèo nhất	73.7	55.9	60.5	8.30

Lưu ý: Ngân hàng Thế giới ước tính, dựa trên số liệu của TCTK và BGD&ĐT. Việc phân loại huyện theo tỉ lệ nghèo dựa trên bản đồ đói nghèo năm 1999.

Chất lượng giáo dục đã trở thành trọng tâm chính của các chính sách nhà nước và được coi là động lực chính cho phát triển bền vững. Việc đưa chương trình giảng dạy mới vào áp dụng ở tất cả các tiểu ngành nhằm tăng cường năng lực của học sinh, giúp học sinh biết đọc biết viết và làm tính thành thạo, cũng như nuôi dưỡng khả năng sáng tạo và kỹ năng giải quyết các vấn đề. Ở cấp tiểu học, đã xây dựng các chuẩn nghề nghiệp để hướng dẫn nhu cầu đào tạo của giáo viên, đánh giá và tuyển chọn giáo viên. Các công cụ tương tự cũng đã được xây dựng cho bậc học cấp 2.

Đối với cấp 3, Chính phủ đã công bố "Chương trình cải cách giáo dục Trung học 2006-2010" (CTCCGDTH). Tài liệu này nêu rõ các hành động cụ thể mà BGD&ĐT sẽ phải thực hiện để hoàn thành các mục tiêu lớn trong lĩnh vực giáo dục trung học trong KHPTKTXH 2006-2010. CTCCGDTH đã có mục tiêu số lượng tổng thể là "tăng tỉ lệ nhập học tại các trường đại học và cao đẳng 10% mỗi năm, để đạt mức 200 sinh viên trên 10,000 dân vào năm 2010. CTCCGDTH cũng có một mục tiêu chất lượng tổng thể, nhằm phát triển hệ thống giáo dục trung học hướng tới đạt "chuẩn giáo dục tiên tiến của khu vực và thế giới". BGD&ĐT dự định đạt các mục tiêu này thông qua: cải cách chương trình giảng dạy và phương pháp giảng dạy, xây dựng các hệ thống tăng cơ hội học tập nhờ chuyển đổi, cải tiến cơ chế tài chính và chính sách để các tổ chức giáo dục chủ động hơn và tự chủ (chịu trách nhiệm) về tài chính, cán bộ và khâu tổ chức; phân cấp mạnh mẽ hơn, trách nhiệm và thẩm quyền rõ ràng hơn cho các đơn vị khác nhau; thực hiện cơ chế đảm bảo chất lượng và quy trách nhiệm; dần dần áp dụng các tiêu chuẩn của các nước phát triển và hòa nhập hệ thống đánh giá quy trách nhiệm giáo dục quốc tế; khuyến khích việc thành lập các tổ chức giáo dục tư nhân; trong đó có các tổ chức giáo dục 100% vốn đầu tư nước ngoài có chất lượng cao, có ảnh hưởng lớn về khoa học, công nghệ, quản lý kinh tế; và khuyến khích các nhà khoa học và chuyên gia giáo dục nước ngoài và Việt kiều tới giảng dạy tại Việt Nam.

Chi trả dịch vụ y tế

Việc tài trợ chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và người gặp khó khăn đã được cải thiện đáng kể. Nghị quyết Bộ Chính Trị số 46 tháng 2 năm 2005 đã yêu cầu Chính phủ tài trợ việc chữa trị cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách xã hội khác, nhằm hướng tới mục tiêu BHYT toàn dân vào năm 2010. Nghị định 63 và các thông tư kèm theo (21 và 22) qui định cách thức điều hành hay "kế hoạch hành động" của Nghị Quyết 46. Nghị định trình bày một bước chính trong việc chuyển đổi từ tài trợ trực tiếp cho các tổ chức cung cấp dịch vụ y tế sang việc trang trải tài chính từ phía người có nhu cầu. Nghị định yêu cầu một số thành phần bắt buộc phải đóng BHYT, trong đó có người lao động làm việc theo hợp đồng với thời hạn cố định 3 tháng trở nên, những người hưởng lương hưu, trẻ em dưới 6 tuổi và những đối tượng hưởng lợi theo Quyết định 139 về chăm sóc sức khỏe cho người nghèo. Dịch vụ y tế có thể do các bên cấp dịch vụ công hay tư miễn là đã kí hợp đồng với Bảo Hiểm Xã Hội Việt Nam (BHXHVN). Những người có thẻ BHYT bắt buộc sẽ được quyền hưởng các dịch vụ ở điểm đăng kí dịch vụ và không đăng kí dịch vụ. Chi phí vận chuyển sẽ được chi trả trong trường hợp người nghèo hoặc ở các vùng xa xôi. Ai cũng có quyền mua BHYT tự nguyện, kể cả những người đã có BHYT bắt buộc muốn mua bảo hiểm ở mức cao hơn.

Các số liệu hiện tại cho thấy khoảng 25% dân số được hưởng BHYT. BHXHVN có kế hoạch tăng con số này lên 64% vào năm 2008, lên 100% vào năm 2010. Ước tính khoảng 28% dân số sẽ có BHYT bắt buộc. BHXHVN là cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện chính

sách BHYT. BYT sẽ ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật dựa vào đó BHXHVN sẽ đánh giá và kí hợp đồng với các bên cung cấp dịch vụ. BYT và BTC sẽ hướng dẫn việc quản lý quỹ bảo hiểm. BYT sẽ xử lý các khiếu nại về chăm sóc sức khỏe, BTC sẽ xử lý các khiếu nại về quản lý quỹ. BHXHVN sẽ giải quyết các vấn đề hành chính trong cơ chế bảo hiểm bắt buộc và tự nguyện, quy trách nhiệm và đăng kí của các bên cung cấp dịch vụ, và phổ biến các thông tin về BHYT. BHXHVN sẽ đóng vai trò là người mua chính đối với các dịch vụ y tế. Vai trò này sẽ mở ra cơ hội cho các hình thức thỏa thuận hợp đồng mới giữa BHXHVN và các bên cấp dịch vụ y tế, và cơ hội cho thành phần kinh tế tư nhân cùng các tổ chức dân sự khác tham gia mạnh mẽ hơn vào ngành y tế. Thực hiện vai trò này đòi hỏi BHXHVN phải tăng cường năng lực rất lớn.

Đồng thời, Quyết định 139 đang được sửa đổi để tăng số hộ gia đình đủ điều kiện hưởng lợi. Các đối tượng hưởng lợi sẽ là (i) "người nghèo" theo qui định của chuẩn nghèo mới (sửa đổi và nâng cao hơn); (ii) người dân tộc thiểu số sống ở vùng I, II, III; và (iii) "người cận nghèo" - ở các vùng nông thôn, miền núi có mức thu thập chỉ nhỉnh hơn hoặc gấp rưỡi chuẩn nghèo quốc gia. Nhóm (i) và (ii) sẽ được hưởng BHYT bắt buộc, và sẽ được ngân sách hỗ trợ hoàn toàn với mức phí bảo hiểm 60,000 đồng. Đối tượng "cận nghèo" sẽ được tài trợ mua bảo hiểm tự nguyện từ năm 2007, với mức tối thiểu 30% phí bảo hiểm. Quỹ chăm sóc sức khỏe của tỉnh cho người nghèo sẽ hỗ trợ chi phí chữa trị, phần BHYT bắt buộc không chi trả, tối đa là 10 triệu đồng/lần nằm viện. Đối với đối tượng cận nghèo, các quỹ này sẽ hỗ trợ chi trả trong trường hợp bệnh hiểm nghèo. Chuẩn nghèo mới sẽ khiến làm tăng một số lượng lớn những người được xếp loại "nghèo" được hưởng BHYT miễn phí. Các cơ quan y tế cấp tỉnh hoan nghênh thay đổi này nhưng e ngại gánh nặng về hành chính trong việc tiếp cận và thông báo quyền lợi được hưởng cho một số lượng lớn người dân.

Hoàn thiện và củng cố các chương trình hỗ trợ xóa đói giảm nghèo

Chương trình 135 đã được điều chỉnh để hỗ trợ hiệu quả hơn sự phát triển của các xã đặc biệt khó khăn thuộc miền núi và vùng dân tộc thiểu số. Chương trình 135 là một trong những Chương trình mục tiêu quốc gia mà Việt Nam thực hiện để đảm bảo đạt các mục tiêu quốc gia về tăng cường dân chủ cơ sở. Trong chương trình được phê duyệt lần đầu vào năm 1998 này, các xã được phân bổ nguồn lực thường sử dụng vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng như đường sá, công trình thủy lợi, trường học, bệnh viện. Bảy năm thực hiện chương trình đã bộc lộ những thành công và cả những yếu kém. Việc sửa đổi chương trình về thiết kế, các hợp phần, qui trình thủ tục là dựa trên những thành công và khắc phục các thiếu sót. Mục tiêu chính của chương trình là xóa đói và giảm tỉ lệ nghèo xuống dưới 30% ở các xã được chọn vào năm 2010, đồng thời thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng hẻo lánh và các vùng khác trong cả nước. Trong giai đoạn hai, chương trình sẽ có mục tiêu rõ ràng hơn nhằm góp phần đến được với tỉ lệ lớn hơn các cộng đồng dân tộc thiểu số. Phân bổ ngân sách cho khuyến nông, khuyến lâm và hỗ trợ đã tăng đáng kể, từ 3-4% lên khoảng 20%, phản ánh sự thừa nhận rằng để giảm nghèo cho đồng bào thiểu số, chỉ đầu tư cơ sở hạ tầng là không đủ và cần nỗ lực nhiều hơn để cải thiện cơ hội sinh kế cho họ. Vốn phân bổ cho vận hành và bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng cũng đã được nâng lên đến khoảng 10%, cho phép giảm gánh nặng đóng góp của địa phương, từ những xã vốn đã nghèo. Chương trình sửa đổi cũng trao quyền kiểm soát lớn hơn cho cấp xã (thậm chí là cấp thôn bản), với các biện pháp tăng sự tham gia và năng lực lựa chọn các công trình, địa điểm, thiết kế kỹ thuật và giám sát thi công. Cũng sẽ có nhiều nỗ lực để thúc đẩy sự tiếp cận thông tin

cho cộng đồng, trở thành công cụ chủ chốt nhằm tăng trách nhiệm giải trình và tính công khai minh bạch.

Bền vững môi trường

Các công cụ kinh tế để bảo vệ môi trường đã được xây dựng và đánh giá chiến lược môi trường đã được thực hiện thí điểm. Bộ Luật mới về Bảo vệ môi trường (BVMT) sẽ có hiệu lực từ ngày 1-7-2006. Bộ luật có các quy định về việc áp dụng các biện pháp 'thu phí với người gây ô nhiễm'; chẳng hạn như đối với nước thải vào các dòng sông và việc thải các chất độc hại. Bộ luật này cũng đã ước tính các thanh toán về sử dụng và phục hồi tài nguyên thiên nhiên, dựa vào các quỹ bảo vệ môi trường. Ngoài ra, Luật BVMT cũng nâng cao các yêu cầu đối với Đánh giá tác động môi trường (ĐGTĐMT) và đưa vào áp dụng yêu cầu về Đánh giá môi trường chiến lược (ĐGMTCL) đối với các kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển vùng.

Nghị định đầu tiên hướng dẫn thi hành Luật BVMT đã được soạn thảo. Nghị định tập trung vào việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia về môi trường, trách nhiệm quản lý các chất thải độc hại, và qui trình áp dụng ĐGTĐMT và ĐGMTCL. Bộ Tài nguyên và Môi Trường (BTN&MT) cũng đã xây dựng quy chế thực hiện Nghị định 67, về Phí BVMT đối với nước thải, cho phép cải thiện kiểm soát ô nhiễm nước. Dự thảo thông tư về Hệ số ô nhiễm nước thải, xác định nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp làm cơ sở để áp mức phí theo Nghị định 67, đã được đệ trình từ tháng 4 năm 2006, và dự kiến sẽ có hiệu lực vào đầu tháng 7 năm 2006.

ĐGMTCL sẽ cải thiện việc lồng ghép các biện pháp bảo vệ môi trường vào các chiến lược, kế hoạch và chương trình. Các phân tích môi trường "thượng nguồn" đã được tiến hành "vượt" mức dự án, thể hiện một bước tiến quan trọng cho Việt Nam, ở một thời kỳ kinh tế phát triển nhanh và đầu tư hàng loạt về cơ sở hạ tầng, có thể dự kiến trước những ảnh hưởng lớn tích lũy đến khu vực và đến cảnh quan. Hai thí điểm ĐGMTCL đã được triển khai đối với các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, một ở tỉnh Hà Tây và một ở huyện Đại Từ, để thúc đẩy phát triển bền vững và quản lý rừng quốc gia Tam Đảo và vùng đệm. Hai ĐGMTCL thí điểm cũng đang được thực thi, một cho kế hoạch xây dựng cảng Vũng Tàu và một cho Quy hoạch thủy điện của Tổng công ty điện lực Việt Nam (EVN), chú trọng các tác động đến đa dạng sinh học.

Ủy ban quốc gia về phát triển bền vững đã được thành lập vào tháng 9 năm 2005 theo Quyết định 1032. Ủy ban này sẽ hỗ trợ Thủ tướng thực hiện Đường hướng chiến lược về phát triển bền vững. Một trong các nhiệm vụ của Ủy ban là sẽ tổ chức các hoạt động liên ngành và liên vùng về phát triển bền vững và hỗ trợ các bộ liên quan xây dựng các chương trình như vậy.

Việt Nam cũng đang tăng cường việc bố trí thực hiện Nghị Định Thư Tokyo về thay đổi khí hậu, bằng Nghị định 35 của Thủ tướng thông qua vào tháng 10, 2005. Quyết định này giao trách nhiệm cho các bộ tăng cường sự tham gia của Việt Nam trong Cơ chế phát triển sạch (CDM) và lồng ghép các hoạt động CDM vào các kế hoạch phát triển của các tỉnh, các ngành. Cho đến nay, 4 dự án CDM đã được phê duyệt, và có thêm 25 dự án đang tiến hành các bước chuẩn bị khác nhau.

Cải thiện công tác lập kế hoạch

Chính phủ đã đệ trình bản KHPTKTXH 2006-2010. KHPTKTXH đã được xây dựng với sự tham khảo ý kiến rộng rãi không những trong Chính phủ mà cả với một loạt các bên liên quan (bao gồm cả các tổ chức quần chúng, các cơ quan chuyên môn, thành phần tư nhân, xã hội dân sự và các đối tác phát triển). Quốc Hội đã thảo luận dự thảo KHPTKTXH trong phiên họp tháng 11/2005 và sẽ chính thức phê duyệt trong phiên họp lần này. KHPTKTXH đã nhận được sự tán thành của Đại Hội Đảng tháng 4 năm 2006. Văn bản này thể hiện tiến bộ đáng kể trong việc xây dựng một kế hoạch trung hạn, hướng vào các kết quả, kết hợp cùng lúc hai mục tiêu phát triển kinh tế và công bằng xã hội, trình bày những cải cách để đảm bảo tính bền vững về lâu dài. Quan trọng hơn, văn bản này đã dứt khoát công nhận những thách thức về thể chế và các qui định gắn liền với việc hoàn tất quá độ lên nền kinh tế thị trường. Văn bản nêu rõ một loạt các hành động pháp lý, cùng với lịch trình cải cách, ngầm hướng đến sự gia nhập WTO, ủng hộ mạnh mẽ sự quá độ này. KHPTKTXH do đó trở thành khuôn khổ để phân bổ các nguồn lực công cộng trong giai đoạn trung hạn và là cơ cấu để gắn kết các hỗ trợ của các nhà tài trợ với các ưu tiên quốc gia. Hệ thống đánh giá và giám sát thực hiện KHPTKTXH cũng đã được xây dựng, và đang hoàn tất. Việc công nhận ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường cho thấy tầm quan trọng để duy trì phát triển hòa nhập và bền vững. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện KHPTKTXH cần phải nhấn mạnh các vấn đề liên ngành của tất cả ba trụ cột, chủ yếu là liên quan đến lĩnh vực quản lý điều hành.

Cải thiện dịch vụ công cộng

Các qui định mới đã được ban hành để cải thiện việc cung cấp các dịch vụ công cộng thông qua tăng cường giám sát, đưa vào áp dụng các cơ chế phản hồi từ người sử dụng, hạn chế chi lương. Việc ban hành Nghị Định 43 để thay thế Nghị Định 10 về trao quyền tự chủ và độc lập tài chính cho các đơn vị dịch vụ công trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, vận tải, văn hóa, thể thao. Bằng cách cho phép các đơn vị dịch vụ công được thu phí, Nghị định trước tạo ra một động lực mạnh mẽ để nâng cao chất lượng dịch vụ. Tuy nhiên, cũng có những dấu hiệu cho thấy việc cung cấp các dịch vụ cơ bản miễn phí, hoặc với mức phí thấp theo các quy định của Chính phủ đã bị ảnh hưởng bởi nhưng động cơ này. Hơn nữa, nhiều đơn vị cung cấp dịch vụ công phải đối mặt với những hạn chế cạnh tranh ở cấp địa phương. Vì Nghị định 10 đã cho phép rất linh hoạt trong việc sử dụng nguồn thu từ phí để trả lương cao hơn, tạo ra động cơ tính phí các dịch vụ cao hơn rất nhiều. Quy định mới, Nghị định 43, bắt buộc các đơn vị dịch vụ dành ra 25% doanh thu ròng để cải thiện chất lượng dịch vụ, do đó đã hạn chế bớt khoản tiền dành để tăng lương. Nghị định 43 cũng quy định mức lương trần nghịch đảo với số tiền mà nhà nước hỗ trợ từ ngân sách. Nghị định yêu cầu phải đặt ra các tiêu chuẩn đối với việc cung cấp dịch vụ của các đơn vị theo hướng dẫn của bộ chủ quản. Tiêu chuẩn để đánh giá đơn vị cung cấp dịch vụ là khối lượng công việc, chất lượng dịch vụ, thời gian hoàn thành dịch vụ, và sự tuân thủ các qui định liên quan. Việc đánh giá và giám sát tiếp tục được không chỉ bộ chủ quản thực hiện, mà còn có các cơ quan kiểm tra nhà nước và kiểm toán liên quan. Nghị định cũng đưa ra cơ chế lấy ý kiến phản hồi từ những người sử dụng dịch vụ không dừng lại ở "hộp thư góp ý" mà cả các hình thức khác như điều tra "phiếu lấy ý kiến công dân"

Đấu tranh chống tham nhũng

Bộ luật về phòng chống và kiểm soát tham nhũng đã được Quốc Hội thông qua vào tháng 11, 2005 và sẽ có hiệu lực vào tháng 6, 2006. Vào tháng 2, 2006, Thủ tướng ban hành Kế hoạch Hành Động vạch rõ vai trò của các bộ ngành và cơ quan khác nhau trong việc đảm bảo thực thi hiệu quả bộ luật. Bộ luật được dự thảo cùng thời điểm với cuộc điều tra phát hiện toàn diện về tham nhũng lần đầu tiên được thực hiện tại Việt Nam. Ủy ban điều hành chống tham nhũng trung ương sẽ được thành lập. Ủy ban này dự kiến sẽ bao gồm đại diện từ Chính phủ, Quốc Hội, Viện Kiểm sát, tòa án, công an, và sẽ do Thủ Tướng đứng đầu. Quyền lực của ban này có thể sẽ bao gồm bãi nhiệm, bãi chức tạm thời các bộ trưởng và chủ tịch Ủy ban Nhân dân (UBND) và Hội đồng Nhân dân (HĐND) nếu nghi ngờ có sai phạm.

Các hoạt động chính được đưa ra nhằm đấu tranh và kiểm soát tham nhũng là tăng cường sự tố cáo của công chúng và tính minh bạch trong các lĩnh vực như mua sắm công cộng, công trình công cộng, quản lý và cổ phần hóa DNNN, kiểm toán ngân sách nhà nước, quản lý đất đai, quản lý nhân sự. Bộ luật cụ thể hóa các nội dung và phương thức tố cáo. Luật cũng cho phép cá nhân có quyền yêu cầu các cơ quan cụ thể, như UBND, cung cấp thông tin. Luật tăng cường trách nhiệm giải trình của những người đứng đầu các tổ chức, đơn vị, bằng cách qui định rằng họ phải chịu trách nhiệm nếu có tham nhũng trong đơn vị mà họ quản lý và dưới quyền họ. Một công cụ khác để phòng chống tham nhũng là đơn giản hóa hơn nữa các thủ tục hành chính, trong đó có tăng cường các giao dịch điện tử. Chính phủ cũng sẽ quy định cụ thể và điều tiết các giao dịch phải thanh toán qua hệ thống ngân hàng. Luật khuyến khích người dân và các cơ quan khác "thổi còi", và khen thưởng các hành động như vậy.

Kế hoạch hành động hướng dẫn các bộ, UBND tỉnh và thành phố khẩn trương rà soát lại các văn bản pháp lý mà họ quản lý và xóa bỏ các nội dung trái với các chính sách và luật pháp nhà nước, chồng chéo, quan liêu và trở thành nguồn để sách nhiễu người dân và các doanh nghiệp. Các bộ, các cơ quan và tỉnh phải hệ thống hóa các quy định về thủ tục, trong đó có các giấy tờ cần thiết để làm thủ tục, và thời hạn hoàn thành thủ tục. Các chi tiết này phải được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, cũng như niêm yết ở các phòng ban. Hành động này phù hợp với chương trình tổng thể về Cải cách hành chính công.

Một quy định then chốt của luật là về việc bắt buộc công khai tài sản và thu nhập của các cán bộ nhà nước. Rất đáng tuyên dương là một định nghĩa rộng hơn về 'người kê khai' đã được đưa ra, trong đó bao gồm cả "vợ/chồng và con cái trong cùng một hộ khẩu". Một nghị định riêng sẽ được Thanh tra Chính phủ (TTCP) soạn thảo để hướng dẫn thực hiện quy định này. Áp dụng trên diện rộng việc kê khai tài sản trong giai đoạn đầu sẽ có rủi ro vượt quá khả năng của các thanh tra, do đó giảm hiệu quả. Để đảm bảo hiệu quả, nên áp dụng cách tiếp cận từng bước (tiếp cận theo quá trình), chẳng hạn như thí điểm kê khai tài sản ở những cơ quan tai tiếng nhất về tham nhũng hoặc đối với các cán bộ quan chức cao cấp. Bộ Nội Vụ (BNV), phối hợp với BTC và NHNN, đã được giao nhiệm vụ đến tháng 10 năm 2006 phải chuẩn bị xong một bản kế hoạch theo dõi thu nhập của các quan chức cấp cao hoặc nắm giữ cương vị quyền lực quan trọng. BTC sẽ đi đầu trong việc soạn thảo một quy chế, vào tháng 10 năm 2006, về việc nhận quà hoặc biếu quà đối với các cán bộ viên chức.

Kế hoạch điều tra do TTCP lập sẽ tập trung vào 4 lĩnh vực sau: công trình công cộng, quản lý đất đai, quản lý thu chi ngân sách, quản lý tài sản công. TTCP sẽ đi đầu và phối hợp

với BNV, BTN&MT, Bộ Công An (BCA), BTC thực hiện thanh tra về các lĩnh vực mà quần chúng khiếu nại nhiều nhất như sau: quản lý nhà ở và đất đai, đầu tư và cấp phép xây dựng, thu thuế, hải quan, đăng kiểm và đăng kí phương tiện, cấp giấy phép lái xe, đăng kí hộ khẩu. BCA và TTCP, phối hợp với BNV, sẽ đi đầu trong việc soạn thảo nghị định cụ thể hóa chức năng và quyền hạn của Đơn vị đặc biệt Chống tham nhũng thuộc BCA và TTCP. TTCP cũng sẽ đệ trình lên Chính phủ báo cáo về việc phê chuẩn Công Ước của Liên Hợp Quốc về Chống Tham Nhũng (UNCAC).